

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương

Thông tin phục vụ Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp chuyên ngành Thủy sản

Số 18 ra ngày 29/4/2024

Trong số này:

Trang

Đơn vị thực hiện
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI
BỘ CÔNG THƯƠNG**

Địa chỉ liên hệ:
Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu
Phòng 603, tầng 6,
655 Phạm Văn Đồng -
Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập:
Tel: (024) 22192875
ĐD: 0915.984.525

Bộ phận tư vấn thông tin và phát hành:

Tel: (024) 37152585
(024) 37152586
(024) 37152584
ĐD: 0915.984.525

Fax: (024) 37152574

Email:

Bantinthuysan@gmail.com

TỔNG QUAN KINH TẾ TUẦN QUA	2
MỘT SỐ THÔNG TIN CHÍNH TRONG SỐ NÀY	3
TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM	4
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tuần từ ngày 16/4 đến 23/4/2024	
Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đạt trị giá cao tới một số thị trường chính tuần từ ngày 16/4/2024 đến 23/4/2024	5
Tham khảo giá một số lô hàng thủy sản xuất khẩu tuần từ ngày 16/4/2024 đến 23/4/2024	6
Sơ bộ kết quả xuất khẩu tôm tháng 4 và tình hình xuất khẩu tôm quý I/2024	11
Nỗ lực xóa thẻ vàng đối với thủy sản khai thác khiến xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh	14
Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Đài Loan tăng trưởng khá	16
Hàn Quốc – thị trường xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh lớn nhất ...	20
THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN QUỐC TẾ	22
Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2024 tăng, thị phần thủy sản của Việt Nam tăng mạnh	22
Xuất khẩu tôm của Ecuador tháng 02/2024 tiếp tục giảm	24
THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC	24
Giá thủy sản nguyên liệu	24
THAM KHẢO	26
Tham khảo giá nhập khẩu Thức ăn chăn nuôi cho thủy sản tuần từ ngày 16/4/2024 đến 23/4/2024	26

ĐỀ NGHỊ KHÔNG SAO CHÉP DƯỚI BẤT CỨ HÌNH THỨC NÀO. CÁC DOANH NGHIỆP CÓ Ý KIẾN PHẢN HỒI XIN THÔNG BÁO NGAY VỀ BAN BIÊN TẬP

TỔNG QUAN KINH TẾ TUẦN QUA

1. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần cho thấy hoạt động kinh doanh của Mỹ có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại khi chỉ số PMI xuống mức thấp nhất trong vòng 4 tháng; trong khi hoạt động kinh doanh tại Eurozone lại tiếp tục cải thiện.

Tại Mỹ: Dữ liệu công bố trong tuần qua cho thấy đơn đặt hàng hàng hóa lâu bền của Mỹ tăng vượt dự báo trong tháng 3, nhưng tăng trưởng của khu vực tư nhân Mỹ bắt đầu chậm lại với chỉ số PMI tháng 4/2024 giảm. Theo đó, đơn đặt hàng mới cho hàng hóa lâu bền được sản xuất ở Mỹ tháng 3/2024 tăng 2,6% so với tháng trước, cao hơn dự báo tăng 2,5% và là mức tăng hàng tháng lớn nhất kể từ tháng 11/2023. Theo S&P Global, hoạt động kinh doanh của Mỹ trong tháng 4/2024 đã chậm lại, xuống mức thấp nhất trong vòng 4 tháng do nhu cầu yếu hơn, trong khi giá đầu vào vẫn tăng mạnh. Ước tính sơ bộ của S&P Global, chỉ số PMI tổng hợp của Mỹ tháng 4/2024 giảm xuống mức 50,9, từ mức 52,1 của tháng 3/2024. Trong đó, tốc độ tăng trưởng ở cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đều chậm lại. Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của Mỹ tháng 4/2024 giảm xuống còn 49,9, từ mức 51,9 của tháng 3/2024, trong khi PMI lĩnh vực dịch vụ cũng giảm xuống mức 50,9 trong tháng 4/2024, từ mức 51,7 của tháng trước đó.

Tại Trung Quốc: Thông tin công bố trong tuần vừa qua về thị trường việc làm trong quý I/2024 khẳng định sự phục hồi của kinh tế Trung Quốc. Theo Bộ Nhân sự Trung Quốc, tình hình việc làm nhìn chung vẫn ổn định khi quý I/2024 nước này đã tạo ra 3,03 triệu việc làm mới ở đô thị. Trong khi theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, tỷ lệ thất nghiệp được khảo sát ở thành thị nước này trong quý I/2024 trung bình là 5,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi 16-24, không bao gồm sinh viên, là 15,3% trong tháng 3, tương đương với tháng 2. Trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng cao hơn dự kiến trong quý I/2024, trong khi đồng Nhân dân tệ phải đối mặt với áp lực mất giá mới, trong cuộc họp tháng 4/2024, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt. Lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 năm (LPR), chuẩn mực cho hầu hết các khoản vay doanh nghiệp và hộ gia đình, được duy trì ở mức 3,45%. Lãi suất 5 năm, tham chiếu cho các khoản thế chấp tài sản, được giữ ở mức 3,95%, sau khi giảm kỷ lục 25 điểm cơ bản trong tháng 2/2024. Cả hai tỷ lệ này đều ở mức thấp kỷ lục, cho thấy Trung Quốc đang tiếp tục nỗ lực thúc đẩy phục hồi kinh tế trước những trở ngại từ lĩnh vực bất động sản, rủi ro giảm phát kéo dài. PBoC tuần trước đã giữ lãi suất cho vay trung hạn trong khi rút tiền mặt khỏi hệ thống ngân hàng trong tháng thứ hai liên tiếp.

Tại châu Âu: Cuộc khảo sát mới nhất cho thấy hoạt động kinh doanh tại khu vực đồng tiền chung châu Âu trong tháng 4 tăng trưởng mạnh nhất trong gần một năm, trong đó Đức tăng trưởng trở lại sau 9 tháng suy thoái. Theo ước tính sơ bộ của HCOB, chỉ số PMI tổng hợp khu vực Eurozone đã tăng lên 51,4 vào tháng 4/2024, tăng từ mức 50,3 của tháng trước, tháng tăng thứ hai liên tiếp, và là mức tăng nhanh nhất kể từ tháng 5/2023. Trong đó, PMI lĩnh vực dịch vụ khu vực đồng tiền chung châu Âu của HCOB đạt 52,9 vào tháng 4/2024, đánh dấu mức cao nhất trong 11 tháng, so với mức 51,5 của tháng 3/2024; ngược lại PMI lĩnh vực sản xuất tiếp tục giảm xuống 45,6 trong tháng 4/2024, mức thấp nhất trong 4 tháng. Tuy nhiên, tốc độ giảm của lĩnh vực sản xuất chậm nhất trong một năm.

2. Kinh tế trong nước

Hoạt động thương mại của Việt Nam trong tháng 4/2024 có phần chậm lại so với tháng trước, nhưng vẫn tăng khá mạnh so với mức nền thấp của cùng kỳ năm 2023.

Theo ước tính, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 4/2024 đạt khoảng 62,3 tỷ USD, giảm 3,47% so với tháng trước, nhưng tăng 17,1% so với

cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 30,9 tỷ USD, giảm 8,2% so với tháng trước, nhưng tăng 10,5% so với tháng 4/2023; Nhập khẩu đạt 31,4 tỷ USD, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 24,4% so với tháng 3/2023. Đây cũng là tháng đầu tiên kể từ đầu năm đến nay cả nước ghi nhận nhập siêu ở mức 500 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 240,26 triệu USD, tăng gần 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 123,78 tỷ USD, tăng 15,1%; nhập khẩu đạt 116,48 tỷ USD, tăng 16,6%. Với kết quả này, 4 tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại ước tính thặng dư 7,3 tỷ USD.

Nhìn chung, mặc dù phục hồi kể từ đầu năm đến nay, nhưng hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian tới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro trước những biến động trên thế giới về kinh tế và địa chính trị. Bên cạnh đó, việc tỷ giá tăng nóng trong thời gian vừa qua cũng có những tác động đáng kể đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp. Để ổn định tỷ giá, góp phần hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, trong 2 ngày 22 và 23 tháng 4/2024, Ngân hàng Nhà nước đã bán ra gần 350 triệu USD để tăng lượng cung ngoại tệ cho thị trường. Con số này khá khiêm tốn so với lượng dự trữ ngoại hối hiện có, ước tính vào khoảng 92-93 tỷ USD tính đến cuối năm 2023. Do đó, khả năng nhà điều hành sẽ tiếp tục bán ngoại tệ để can thiệp hạ nhiệt tỷ giá USD/VND trong thời gian tới. Với động thái này của Ngân hàng Nhà nước, thị trường đã bước đầu có những phản ứng tích cực, đặc biệt trên thị trường phi chính thức. Theo đó, ngày 25/4/2024, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm giảm 10 đồng so với phiên hôm qua, 1 USD bằng 24.264 VND. Tại phần lớn ngân hàng, ở chiều bán ra, giá USD ngày 25/4/2024 giảm 10 đồng/USD, có một số đơn vị giảm tới 50 đồng/USD. Giá bán USD thị trường tự do giao dịch ở mức 25.700 VND/USD chiều bán ra, giảm 110 VND/USD so với đầu tuần.

Ngân hàng Nhà nước đang phối hợp nhiều biện pháp như điều hành tỷ giá trung tâm để chống đầu cơ tích trữ ngoại tệ; điều tiết lượng tiền trong lưu thông; điều hành lãi suất hợp lý để hài hòa với tỷ giá, tính toán mức độ hợp lý để đạt cả 2 mục tiêu. Tuy nhiên, trước tình hình lãi suất đang có dấu hiệu tăng trở lại, thể hiện qua việc một số ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi gần đây, cũng như lãi suất trên thị trường liên ngân hàng tăng mạnh so với giai đoạn trước đó, việc tăng cung ngoại tệ, kiểm soát tỷ giá đồng thời giữ ổn định lãi suất là một thách thức không nhỏ cho chính sách.

MỘT SỐ THÔNG TIN CHÍNH TRONG SỐ NÀY

✓ **NHẬP KHẨU:** Ước tính nhập khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2024 đạt 200 triệu USD, tăng 3,31% so với tháng 4/2023, giảm 7,3% so với tháng 3/2024, chiếm 0,64% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Như vậy 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 4,22% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 820 triệu USD, chiếm 0,7% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

✓ Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tuần từ ngày 16/4/2024 tới ngày 23/4/2024 đạt 201,7 triệu USD, giảm 6,68 triệu USD so với tuần trước đó. Trong đó Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tuần qua. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc tăng mạnh trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản giảm mạnh nhất. Ngoài ra xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc và Canada tăng mạnh trong khi xuất khẩu tới Mỹ và Australia lại giảm so với tuần trước đó. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tuần tiếp theo dao động ở mức trên 200 triệu USD/tuần.

✓ 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng 15,3% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, ước đạt 113,54 nghìn tấn với trị giá 957,43 triệu USD, chiếm 17,48% về lượng và chiếm 35,78% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đặc biệt xuất khẩu tôm tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng trưởng tốt. Dự báo, xuất khẩu tôm của

Việt Nam trong những tháng sắp tới sẽ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023 và tăng mạnh ở thời điểm nửa cuối năm 2024.

✓ *Nỗ lực thực hiện các khuyến nghị của EC để sớm xóa “thẻ vàng” cho thủy sản khai thác của Việt Nam, trong đó có cá ngừ, đang có những kết quả tích cực. Thể hiện qua kết quả xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2024 tăng 27,7% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, ước đạt 62,51 nghìn tấn với trị giá 309,94 triệu USD, chiếm 35,72% về lượng và chiếm 42,46% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đặc biệt là xuất khẩu cá ngừ tới EU và các thị trường lớn đều trưởng tốt.*

✓ *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 50,3 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*

✓ *Xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá khoảng 88,2 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*

GIÁ MỘT SỐ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU TUẦN QUA

Giá xuất khẩu há cảo tôm 22.73GR sang Australia đạt 5,5 USD/kg (Cát Lái, CFR), tăng 0,02 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh, 1kg x 10/thùng, 220-UP sang Philippin đạt 4,45 USD/kg (CFR), tăng 3,16 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu ngao hoa sống 140-160 con/kg sang Trung Quốc đạt 1,4 USD/kg (Móng Cái, DAF), tăng 0,03 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu thịt nghêu hấp đông lạnh 700/1000 sang Tây Ban Nha đạt 3,15 USD/kg (CFR), tăng 0,15 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu tôm hùm đá sống, kích thước 175mm trở lên sang Trung Quốc đạt 41,8 USD/kg (Móng Cái, DAF), tăng 2,6 USD/kg so với tuần trước.

THỦY SẢN THẾ GIỚI

✓ *Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong tháng 3/2024 giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,375 tỷ USD. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024 có 76 thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc với tổng trị giá đạt 4,398 tỷ USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2023. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong thời gian tới sẽ tăng ở cả hai nhóm là thủy sản tiêu dùng và thủy sản nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu. Dự báo nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong những tháng tiếp theo tăng dần trở lại.*

✓ *Theo số liệu thống kê, Ecuador xuất khẩu 180.592 tấn tôm trị giá 885 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2024, với mức giá trung bình 4,90 USD/kg, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2023.*

TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tuần từ ngày 16/4 đến 23/4/2024

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tuần từ ngày 16/4/2024 tới ngày 23/4/2024 đạt 201,7 triệu USD, giảm 6,68 triệu USD so với tuần trước đó. Trong đó Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tuần qua. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc tăng mạnh trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản giảm mạnh nhất. Ngoài ra xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc và Canada tăng mạnh trong khi xuất khẩu tới Mỹ và Australia lại giảm so với tuần trước đó.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tuần tiếp theo dao động ở mức trên 200 triệu USD/tuần.

THAM KHẢO GIÁ XUẤT KHẨU MỘT SỐ LÔ HÀNG THỦY SẢN TUẦN QUA

Giá xuất khẩu há cảo tôm 22.73GR sang Australia đạt 5,5 USD/kg (Cát Lái, CFR), tăng 0,02 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh, 1kg x 10/thùng, 220-UP sang Philippin đạt 4,45 USD/kg (CFR), tăng 3,16 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu ngao hoa sống 140-160 con/kgs sang Trung Quốc đạt 1,4 USD/kg (Móng Cái, DAF), tăng 0,03 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu thịt nghêu hấp đông lạnh 700/1000 sang Tây Ban Nha đạt 3,15 USD/kg (CFR), tăng 0,15 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu tôm hùm đá sống, kích thước 175mm trở lên sang Trung Quốc đạt 41,8 USD/kg (Móng Cái, DAF), tăng 2,6 USD/kg so với tuần trước.

Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đạt trị giá cao tới một số thị trường chính tuần từ ngày 16/4/2024 đến 23/4/2024

THỊ TRƯỜNG	DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
TRUNG QUỐC	CTY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - SẢN XUẤT PHÁT LỢI	3.297
	CTY TNHH THƯƠNG MẠI HẢO PHÁT	2.822
	CTY TNHH THỦY SẢN LONG HUY	2.094
	CTY CP THỦY SẢN TRƯỜNG GIANG	1.601
	CTY TNHH ĐẠI THÀNH	1.461
MỸ	CTY CP VĨNH HOÀN	5.493
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRẮNG	3.916
	CTY TNHH THỦY SẢN BIỂN ĐÔNG	2.558
	CTY TNHH MARISO VIỆT NAM	2.286
	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIỀN GIANG	2.122
EU	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	1.390
	CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	1.321
	CTY TNHH ĐỒ HỘP VIỆT CƯỜNG	994
	CTY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17	891
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC	885
NHẬT BẢN	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TRUNG SON HƯNG YÊN	1.515
	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM FAMISEA	878
	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU PHƯƠNG ĐÔNG	839
	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG	735
	CTY CỔ PHẦN SÀI GÒN FOOD	720
HÀN QUỐC	CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	974
	CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	681
	CTY TNHH ĐỒ HỘP VIỆT CƯỜNG	590
	CTY CP HẢI VIỆT	543
	CTY TNHH MAI LINH	470
ASEAN	CTY TNHH XNK DALU SURIMI	892
	CTY CP NAM VIỆT	525
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN TẮC CẬU	418
	CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	372
	CTY CP THỰC PHẨM HƯNG PHÚC THỊNH	331
CANADA	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	1.233
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM	929
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRẮNG	695
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ESPERSEN VIỆT NAM	597
	CTY CP VĨNH HOÀN	360

THỊ TRƯỜNG	DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
AUSTRALIA	CTY TNHH THỰC PHẨM VẠN ĐỨC	740
	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	682
	CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	589
	CTY CP SEAVINA	467
	CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	378
ANH	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN	825
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN THÔNG THUẬN " CAM RANH	720
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG	707
	CTY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐL THỪA THIÊN HUẾ	446
	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HẢI TRÍ	343
NGA	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM SÀI GÒN	1.116
	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN CƯỜNG	565
	CTY CP THỰC PHẨM QUÊ KÝ	515
	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN MINH QUÍ	484
	CTY CP SÀI GÒN TÂM TÂM	324

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Tham khảo giá một số lô hàng thủy sản xuất khẩu tuần từ ngày 16/4/2024 đến 23/4/2024

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Ả Rập Xê út	Cá tra fillet đông lạnh 300 - UP, GR/CON, IQF	Cát Lái	CIF	51,0	1.530
	Cá tra fillet đông lạnh 400up	Gemalink	CIF	23,5	2.280
	Tôm thẻ chân trắng tươi đông lạnh PD 16/20	Cái Mép	CFR	4,0	6.750
Anh	Cá ngừ vây vàng steak ra da, ra xương ĐL 80 - 120 gr/pc	Gemalink	FOB	16,1	6.350
	Cá tra ASC fillet đông lạnh 120gr	Gemalink	FOB	14,1	3.677
	Cá tra fillet đông lạnh 200-300	Gemalink	CFR	21,0	2.250
	Cá tra fillet đông lạnh 200-220g	Gemalink	FOB	22,0	3.184
	Tôm thẻ tấm bột chiên đông lạnh 140 gr/box	Gemalink	FOB	8,7	11.000
	Tôm thẻ thịt luộc đông lạnh 31/40	Gemalink	FOB	20,0	13.400
	Tôm thẻ thịt tươi đã bỏ đầu, bỏ đuôi đông lạnh 16/20	Gemalink	FOB	2,0	14.300
	Tôm thẻ thịt luộc đông lạnh 71/90 con/lb	Quốc tế SP-ITC	CPT	19,0	9.400
Australia	Cá chẻm cắt khúc còn da 105-145gr/pc	Cát Lái	C&F	5,4	12.950
	Cá chẻm fillet còn da cắt Portion đông lạnh 120-160 Gr	Cát Lái	CPT	5,4	10.300
	Cá tra fillet đông lạnh 170-225 gr/pc	Cát Lái	CFR	12,9	2.900
	Há cảo tôm 22.73GR	Cát Lái	CFR	2,5	5.506
	Tôm thẻ chân trắng PTO tươi đông lạnh IQF 10/15	Quốc tế SP-ITC	CFR	2,1	13.250
	Tôm thẻ luộc không đầu, lột vỏ, chưa đuôi đông lạnh 21/25	Cát Lái	C&F	18,3	12.800
	Cá tra bỏ nội tạng đông lạnh 1000-UP GR/PCS	Cát Lái	C&F	4,6	1.730
	Cá trôi bỏ nội tạng đông lạnh 1000-1500 GR/PCS	Cát Lái	C&F	6,3	2.100
Bỉ	Cá tra cắt khúc đông lạnh 170-230G	Gemalink	FOB	24,0	1.670
	Cá tra fillet đông lạnh 100-200g	Cát Lái	FOB	19,8	3.780
	Tôm thẻ không đầu bóc vỏ, bỏ đuôi đông lạnh 13/125	Cái Mép Gemadept- Terminal Link	FOB	8,0	8.100

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI**CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN**

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Aruba	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi đông lạnh 13/15	Cát Lái	CFR	6,5	9.600
Bờ Biển Ngà	Cá rô phi nguyên con đông lạnh GR/PC 500-800G	Gemalink	CFR	27,0	1.450
	Cá tra nguyên con đông lạnh 400-800-UP	Cát Lái	CFR	27,0	1.000
Bồ Đào Nha	Nghêu nâu nguyên con luộc đông lạnh 60/80 con/kg	Gemalink	CFR	5,0	1.350
	Nghêu trắng nguyên con luộc đông lạnh 80/100 con/kg	Gemalink	CFR	21,0	1.050
	Tôm thẻ thịt đuôi tằm bột đông lạnh 39g	Gemalink	FOB	6,2	7.600
Braxin	Cá tra fillet đông lạnh 200-400g	Cát Lái	CIF	26,0	2.870
	Cá tra fillet đông lạnh 300-600g	Cái Mép	FOB	26,0	2.960
	Cá tra fillet đông lạnh IQF 220/UP gr/pc	Quốc tế SP-SSASSIT	FOB	25,0	2.820
	Cá tra fillet đông lạnh 170 GR UP	Cát Lái	CIF	26,0	2.800
Campuchia	Cá bạc má nguyên con đông lạnh loại 3, 10con/kg	Hà Tiên	DAF	9,0	1.100
Canada	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi luộc ĐL 21/25	Cái Mép	CIF	16,3	12.132
	Cá nục sườn nguyên con đông lạnh 12/15 pcs/500 grs	Cát Lái	FOB	2,8	2.200
	Cá tra fillet đông lạnh 8-10 OZ IQF	Cái Mép	CFR	12,1	2.220
	Cá tra fillet đông lạnh 10-12 oz	Cái Mép	CIF	16,3	2.250
	Cò sò điệp Mizuhopecten Yessoensis ĐL 10-20 kín khí	Gemalink	FOB	2,7	19.000
	Cò sò điệp Mizuhopecten Yessoensis ĐL 20-30 kín khí	Gemalink	FOB	5,4	18.000
	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi tằm bột chiên kèm nước sốt đông lạnh 13/15	Cái Mép	CIF	14,3	14.098
	Cá ngừ vây vàng saku ra da, ra xương đông lạnh 8 oz/pc	Cái Mép	CIF	3,4	16.079
	Cá ngừ vây vàng steak ra da, ra xương đông lạnh 6 oz/pc	Cái Mép	CIF	2,3	9.251
CH Dominica	Cá tra fillet đông lạnh IQF 220-400 GR/PC	Cát Lái	FOB	12,5	1.330
CHoà Séc	Cua biển sống, kích thước 200g-500g/con	Móng Cái	DAF	7,5	7.973
Đài Loan	Cá tra fillet đông lạnh 180/220 5p 0% GR/PC IQF	Cát Lái	C&F	4,0	2.649
	Cá tra nguyên con xẻ bươm đông lạnh 11-19PCS	Cát Lái	CFR	4,2	3.155
	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi đông lạnh 21/25	Cát Lái	FOB	2,1	12.358
	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi tằm bột chiên kèm nước sốt đông lạnh 13/15	Cát Lái	FOB	2,9	11.667
Đan Mạch	Ngao nâu luộc đông lạnh cỡ 70/90	Cảng Tân Vũ	CFR	3,0	1.550
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 70/90	Cảng Tân Vũ	CFR	6,0	1.400
	Tôm thẻ chân trắng HLSO tươi đông lạnh 16/20	Cát Lái	CFR	2,7	9.700
Đức	Cá tra fillet đông lạnh 120-170 GR/PC IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	C&F	5,0	2.240
	Cá tra fillet đông lạnh 170-230 GR/PC IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	C&F	5,0	3.330
	Tôm sú thịt bỏ đầu bỏ đuôi đông lạnh 8/12	Cát Lái	CFR	2,2	14.600
	Tôm thẻ lột vỏ, luộc, đông lạnh 51/60	Cái Mép	FOB	10,0	11.200
Êcuado	Cá tra fillet đông lạnh 0% Mạ băng 3-4 PCS	Cát Lái	CIF	17,8	1.930
	Cá tra fillet đông lạnh 0% Mạ băng 5 PCS	Cát Lái	CIF	2,6	2.200
Gioocdani	Cá tra fillet đông lạnh 220-300 GR/PC IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	FOB	25,0	1.560

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI**CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN**

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Côlômbia	Cá tra nguyên con đông lạnh 1000GR UP IQF	Cát Lái	FOB	25,5	1.240
Hà Lan	Cá tra fillet đông lạnh 100-180	Gemalink	FOB	19,0	3.760
	Cá tra fillet đông lạnh 120-225	Gemalink	FOB	12,9	4.250
	Cá tra fillet đông lạnh 90-180g	Gemalink	FOB	19,0	3.950
	Ngao nâu luộc đông lạnh cỡ 50/70	Gemalink	CFR	8,0	1.650
	Ngao nửa mảnh luộc đông lạnh cỡ 120/160	Gemalink	CFR	4,0	3.350
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 50/70	Gemalink	CFR	12,0	1.450
	Tôm thẻ thịt PD sống cấp đông 41-50	Gemalink	FOB	8,8	8.200
	Tôm thẻ thịt PD trung cấp đông 31-40	Gemalink	FOB	12,0	9.450
	Cá ngừ vây vàng steak ra da, ra xương đông lạnh 120 gr/pc Loại A	Gemalink	CFR	17,0	8.100
Hàn Quốc	Bạch tuộc đông lạnh 6	Cát Lái	CFR	5,0	5.400
	Cá rô phi nguyên con làm sạch 500g-up	Cát Lái	FOB	5,0	2.350
	Khô cá cơm 4-6cm	Cát Lái	CIF	15,0	4.870
	Bánh tôm tằm bột 65G đông lạnh	Cát Lái	CFR	19,9	5.500
	Tôm thẻ luộc, lột vỏ, bỏ đầu, bỏ đuôi PD ĐL 31/40, IQF	Cát Lái	CFR	8,0	12.450
	Tôm thẻ chân trắng tươi đông lạnh PD 16/20	Cát Lái	CFR	8,0	9.500
Hồng Kông	Cá tra fillet đông lạnh 220-300 GR/PC, 2kg/túi x5/thùng	Cát Lái	C&F	25,0	1.690
	Cá tra fillet đông lạnh, 2kg/túi x 5/ctn, 250-350 gr/pc	Cát Lái	FOB	9,0	1.810
	Tôm thẻ vuông bỏ đầu, lột vỏ bỏ đuôi đông lạnh 31/40	Cát Lái	FOB	1,7	12.700
Hungary	Cá tra fillet đông lạnh 170-230gr	Quốc tế SP-ITC	FOB	22,1	1.800
	Cá trê fillet đông lạnh GRS/PC 200-400 IQF, BULK	Quốc tế SP-ITC	FOB	11,5	3.420
Hy Lạp	Cá tra fillet đông lạnh 220-350G, 10kgs/thùng	Cát Lái	CIF	8,0	2.210
	Cá tra fillet đông lạnh 500G-UP, 10kgs/thùng	Cát Lái	CIF	4,0	2.520
Irắc	Cá chim đồ nguyên con đông lạnh 300-500 GRAM/CON	Cát Lái	C&F	49,5	1.190
	Cá tra cắt khúc đông lạnh 140-UP GR/PC IQF	Cát Lái	C&F	44,1	1.580
	Cá tra fillet đông lạnh 170-220 gr/pc	Cát Lái	C&F	21,0	2.170
Malaysia	Cá ba thú nguyên con đông lạnh 8/10/con/kg	Quốc tế SP-ITC	CFR	27,0	1.400
	Cá cơm nguyên con khô 1-2CM	Cát Lái	C&F	2,0	4.000
	Cá cơm nguyên con khô 2-3CM	Cát Lái	C&F	2,1	3.600
	Cá tra nguyên con đông lạnh, cắt xẻ bướm 900-1100	Cát Lái	CIF	5,0	3.330
	Cá tra fillet đông lạnh sửa sạch 350-UP GRS/PC IQF	Quốc tế SP-ITC	CFR	73,5	1.800
	Thịt cá đồng xay đông lạnh 300/500	Cảng Tân Vũ	CIF	20,0	2.050
Mexico	Cá chẻm fillet xông CO, còn da, không xương đông lạnh 300-500 gr/miếng	Cát Lái	CIF	6,7	7.800
	Cá tra cắt khúc đông lạnh 3-5 OZ, 10kgs/thùng	Cát Lái	FOB	25,0	1.480
	Cá tra fillet đông lạnh 5-7 oz/pc	Cát Lái	CFR	4,0	2.850
	Cá tra fillet đông lạnh 7-9 oz/pc	Cát Lái	CFR	20,0	3.150
	Cá dứa fillet còn da, ra xương đông lạnh 2 - 5 lb/pc	Cát Lái	CIF	5,0	5.850
	Cá cờ gòn loin ra da, ra xương đông lạnh 2 up kg/pc	Cát Lái	CIF	2,0	7.900
	Cá ngừ vây vàng steak ra da, ra xương ĐL 6 - 8 oz/pc	Cát Lái	CIF	4,0	6.700
Li bãng	Cá tra fillet CRISPY tằm bột đông lạnh 95-105G	Gemalink	FOB	1,8	6.100

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI**CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN**

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Li băng	Cá tra fillet tấm bột đông lạnh 140-190	Gemalink	FOB	4,8	4.858
Israel	Cá ngừ vây vàng steak ra da, ra xương ĐL 10-12 oz/pc	Cái Mép	FOB	1,8	9.300
	Cá ngừ vây vàng steak ra da, ra xương ĐL 8-10 oz/pc	Cái Mép	FOB	1,9	9.300
Italia	Cá diêu hồng fillet đông lạnh 100/140 IQF	Cát Lái	CFR	3,6	4.700
	Cá diêu hồng fillet đông lạnh 140/UP IQF	Cát Lái	CFR	4,8	4.900
	Mực nang nguyên con nhỏ tươi đông lạnh 80/100	Cát Lái	CFR	5,5	5.900
	Nghêu nâu nguyên con đông lạnh đã hấp chín, 500g/túi, 10 túi/carton, 100-120 con/kg	Đình Vũ	CFR	13,8	1.700
	Nghêu trắng nguyên con đông lạnh đã hấp chín, 500g/túi, 10 túi/carton, 90-120 con/kg	Đình Vũ	CFR	10,2	1.650
Kenya	Tôm thẻ HLSO đông lạnh, IQF - 28/37	Gemalink	FOB	3,4	7.200
	Tôm thẻ PD luộc đông lạnh, IQF - 37/45	Gemalink	FOB	8,3	8.050
Mỹ	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi luộc ĐL 13/15	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	DDP	1,8	14.207
	Bánh gẹ cấp đông 0.75 Oz	Bà Rịa Vũng Tàu	FOB	1,9	19.146
	Cá diêu hồng làm sạch 800gr UP đông lạnh	Cái Mép	CIF	4,5	3.550
	Cá hồng mỹ fillet 4-16oz CO đông lạnh	Cát Lái	CFR	6,8	11.013
	Cá ngừ đại dương cắt saku 1-14cm CO đông lạnh	Cát Lái	CFR	2,3	19.853
	Cá ngừ đại dương cắt steak 6-10oz CO đông lạnh	Cát Lái	CFR	19,0	9.361
	Cá vược fillet 4-16oz CO đông lạnh	Cát Lái	CFR	15,0	11.013
	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi đông lạnh 13/15	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	DDP	16,3	10.859
	Tôm thẻ bóc vỏ, không đầu, chừa đuôi luộc đông lạnh 8/12	Cái Mép	DDP	1,8	16.630
Na Uy	Tôm thẻ PD luộc đông lạnh 31/40	Quốc tế SP-SSASSIT	FOB	24,1	7.350
Nhật Bản	Tôm thẻ bỏ đầu còn đuôi PTO đông lạnh 21/25	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CPT	3,0	8.800
	Cá hồi Đại Tây Dương cắt miếng tấm bột 25g	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	2,4	7.325
	Bạch tuộc 2 râu cắt chần đông lạnh 16-20g	Cát Lái	CFR	6,4	10.200
	Cá hồi Thổ Nhĩ Kỳ MR cắt lát đông lạnh Salmon Trout Slice Turkey MR Fillet, 7g	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	6,3	21.560
	Cá tra fillet đông lạnh 220-300G	Cát Lái	C&F	9,0	3.250
	Cá tra fillet cắt xéo đông lạnh IQF 100gr	Cát Lái	FOB	4,0	3.000
	Cá hồi Cherry cắt miếng đông lạnh 10g	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	3,5	10.245
	Cá hồi vân cắt slice đông lạnh 8g	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	2,3	12.034
	Thịt cá biển xay đông lạnh 300-500	Cát Lái	C&F	4,6	2.200
	Tôm thẻ luộc không đầu, lột vỏ, bỏ đuôi đông lạnh 41/50	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CPT	5,0	14.800
	Tôm thẻ thịt bỏ đầu bỏ đuôi hấp đông lạnh 41/60A-ASC	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CPT	3,1	14.800
	Cá hồi Thổ Nhĩ Kỳ MR cắt lát đông lạnh Salmon Trout Slice Turkey MR Fillet, 7g	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	3,7	22.800

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	
Nam Phi	Cá tra fillet đông lạnh IQF 170 gram UP	Quốc tế SP-ITC	CIF	24,0	1.900	
New Zealand	Cá bạc má làm sạch đông lạnh 8/10 PCS/KG IQF	Cát Lái	FOB	10,0	1.900	
Nga	Cá cam đen bỏ đầu đuôi, bỏ nội tạng đông lạnh 10 kgs up	Cát Lái	FOB	3,7	6.000	
	Cá ngừ fillet LOIN đông lạnh IQF 1-2 kgs/pc	Quốc tế SP-ITC	FOB	10,0	5.750	
	Tôm thẻ PDTO 16/20 đông lạnh	Quốc tế SP-ITC	FOB	2,1	9.050	
Papua New Guinea	Tôm hùm đá sống Kt 175 mm trở lên	Móng Cái	DAF	1,9	36.490	
	Tôm thẻ chân trắng lột vỏ, bỏ đầu, bỏ đuôi đông IQF - 51/60	Trà Lĩnh	DAF	3,7	6.765	
Pháp	Tôm thẻ chân trắng hấp đông lạnh CPDТО 51/60	Cái Mép	CFR	11,1	8.350	
Philippin	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg x 10/thùng, 220-UP	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	25,0	4.450	
	Đuôi cá ngừ đông lạnh 3-UP 10kg/ctn	Cát Lái	CFR	2,3	1.100	
	Lườn cá ngừ đông 3-5 10kg/ctn	Cát Lái	CFR	6,0	3.640	
	Má cá ngừ đông lạnh 1-2 10kg/ctn	Cát Lái	CFR	3,9	1.370	
	Sườn má cá ngừ đông lạnh, loại 4	Cát Lái	C&F	3,5	1.810	
	Thịt cá ngừ cắt khúc đông lạnh 50gr up	Cát Lái	CFR	6,6	4.100	
	Thịt ức cá ngừ đông lạnh 200 - 300 gr	Cát Lái	CFR	5,0	1.600	
	Tôm thẻ chân trắng tươi đông lạnh PD 31/40	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CIF	2,0	7.850	
	Qata	Cá tra fillet đông lạnh 150-250	Gemalink	FOB	3,0	2.917
		Cá tra fillet đông lạnh 300-500 IQF	Cát Lái	C&F	26,9	1.350
Tôm thẻ PDТО tươi đông lạnh 13/15 NET 65% IQF		Cát Lái	CFR	4,0	5.700	
Reunion	Cá cờ gòn cắt cube không da, không xương đông lạnh Istiompax indica, 50-70grs/pc, IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	CFR	1,5	5.950	
	Cá gáy cắt fillet/portion còn da, không xương đông lạnh Lethrinus Miniatus, 100-300grs/pc, IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	CFR	2,3	6.300	
	Cá mó cắt fillet/portion còn da, không xương đông lạnh Scarus Ghobban, 100-300grs/pc, IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	CFR	3,0	7.250	
	Cá ngừ cắt cube không da, không xương đông lạnh Thunnus albacares, 50-70grs/pc, IQF	Quốc tế SP-SSASSIT	CFR	2,3	5.650	
Singapore	Cá cơm khô lột thịt A4 3-5cm	Cát Lái	CFR	5,0	5.400	
	Cá tra nguyên con đông lạnh, cắt xẻ bươm 900-1100	Hiệp Phước	CIF	17,8	3.330	
	Cá tra fillet đông lạnh 220-300G, 10kgs/thùng	Quốc tế SP-ITC	CFR	8,0	2.680	
	Cá tra fillet đông lạnh, 10kgs/ctn, 200-250	Cát Lái	FOB	3,0	2.850	
	Nghêu trắng nguyên con hấp đông lạnh 40/60	Cát Lái	CFR	13,0	1.700	
	Tôm thẻ chân trắng tươi đông lạnh PDТО 31/35	Quốc tế SP-ITC	CIF	2,0	8.350	
	Tôm thẻ nguyên con hấp HOSO ĐL31/40, Semi IQF	Cát Lái	CFR	5,2	6.650	
Thái Lan	Cá tra fillet đông lạnh IQF 170/280	Cát Lái	C&F	10,5	3.250	
	Cá tra fillet đông lạnh 170-220G	Cát Lái	CIF	22,0	2.070	
	Mực khô da đen chưa chế biến 15-20cm	Cát Lái	CFR	3,5	7.300	
Rumani	Tôm thẻ chân trắng hấp đông lạnh 91/120 IQF, BULK PE BAG 10 KG/CTN NET WEIGHT 80%, GLAZING 20%	Cát Lái	CFR	10,2	5.870	
	Cá ngừ vây vàng loin ra da, ra xương đông lạnh 3 up kg/pc	Quốc tế SP-ITC	CIF	14,6	8.300	

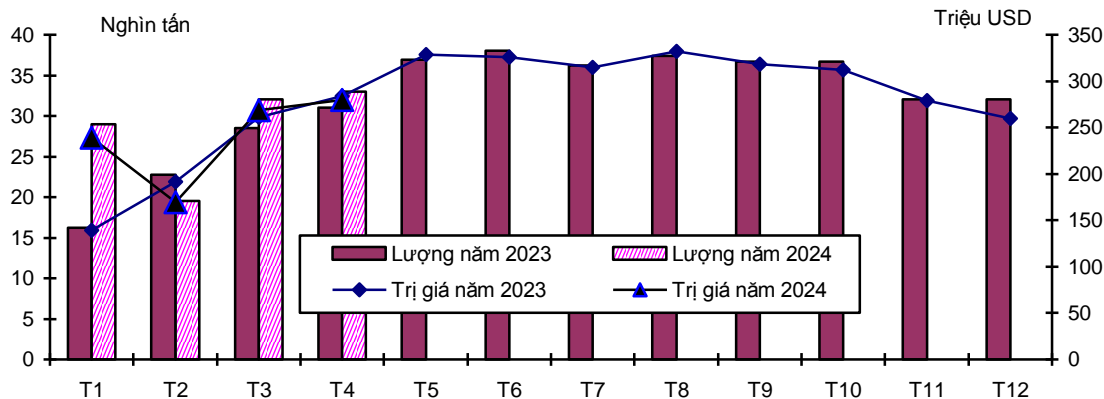
Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Panama	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 60/80	Cảng Tân Vũ	CIF	24,0	1.480
Tây Ban Nha	Cá tra fillet đông lạnh 170-220G	Kho CFS SP ITC	FOB	6,0	2.010
	Ngao nâu luộc đông lạnh cỡ 60/80	Đình Vũ	CFR	11,0	1.500
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 40/60	Hải Phòng	CFR	4,0	1.420
	Thịt nghêu hấp đông lạnh 700/1000	Gemalink	CFR	22,9	3.150
Thụy Điển	Tôm sú PD tươi đông lạnh 16/20	Gemalink	CFR	1,7	10.550
Thụy Sĩ	Tôm sú đã bỏ đầu lột vỏ bỏ đuôi CPD hấp ĐL cỡ 91/120	Gemalink	FOB	2,0	13.550
	Tôm sú đã bỏ đầu lột vỏ bỏ đuôi PD tươi ĐL cỡ 21/25	Gemalink	FOB	3,0	21.650
	Tôm sú đã bỏ đầu lột vỏ còn đuôi CPTO hấp ĐL cỡ 41/60	Gemalink	FOB	2,0	20.350
Trung Quốc	Bong bóng cá tra khô Strip dạng sợi, kt8-10cm, 50kg/1bao	Móng Cái	DAF	7,6	25.650
	Bong bóng cá tra khô Tubular A, dạng ống, kt25-30cm, 50kg/1bao	Móng Cái	DAF	2,0	29.500
	Cá thu đông lạnh Loại A trên 1000 GRAM/CON	Cát Lái	C&F	3,0	1.600
	Cá tra fillet đông lạnh 200-300gr	Cát Lái	FOB	26,0	2.450
	Cá tra fillet đông lạnh 300-400GR	Bắc Phong Sinh	DAF	15,0	3.121
	Cá tra xẻ bươm đông lạnh 9-16 MIẾNG	Bắc Phong Sinh	DAF	23,0	1.267
	Cua biển sống, kích thước 200g-500g/con	Móng Cái	DAF	11,1	7.984
	Khô mực 5G-100G	Cát Lái	CFR	28,1	4.000
	Mực khô 5g-80g	Cát Lái	EXW	28,0	3.950
	Ngao hoa sống 140-160 con/kgs	Móng Cái	DAF	2,8	1.404
	ốc hương tươi sống 70-230 con/Kg	Móng Cái	DAF	6,0	5.231
	Sò lụa sống 120-150 PCS/KG	Hồ Chí Minh	FOB	2,6	2.000
	Tôm hùm đá sống, kích thước 175mm trở lên	Móng Cái	DAF	3,8	41.885
	Tôm sú nguyên con tươi đông lạnh 2/3	Trà Lĩnh	DAF	1,9	10.324
	Tôm thẻ chân trắng bỏ đầu, còn đuôi đông lạnh 21/25	Trà Lĩnh	DAF	1,6	9.869
UAE	Cá tra fillet đông lạnh, 10kg xô/carton, 300/500 GR	Cát Lái	CFR	15,0	1.280
	Cá tra fillet đông lạnh, 10kg xô/carton, 400 GR UP	Cát Lái	CFR	10,0	2.100
	Tôm sú nguyên con đông lạnh U/10	Gemalink	C&F	1,5	11.800
Uzbekistan	Cá tra fillet đông lạnh 400-up	Cát Lái	FOB	25,0	1.400

(Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Sơ bộ kết quả xuất khẩu tôm tháng 4 và tình hình xuất khẩu tôm quý I/2024

4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng 15,3% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, ước đạt 113,54 nghìn tấn với trị giá 957,43 triệu USD, chiếm 17,48% về lượng và chiếm 35,78% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đặc biệt là xuất khẩu tôm tới hầu hết các thị trường lớn đều tăng trưởng tốt. Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những tháng sắp tới sẽ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023 và tăng mạnh ở thời điểm nửa cuối năm 2024.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024



Số liệu tháng 4/2024 là ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Sơ bộ kết quả xuất khẩu tôm tháng 4/2024.

Ước tính xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 4/2024 đạt 33 nghìn tấn với trị giá 280 triệu USD, tăng 6,3% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 18,86% về lượng và chiếm 38,36% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng 15,3% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, ước đạt 113,54 nghìn tấn với trị giá 957,43 triệu USD, chiếm 17,48% về lượng và chiếm 35,78% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

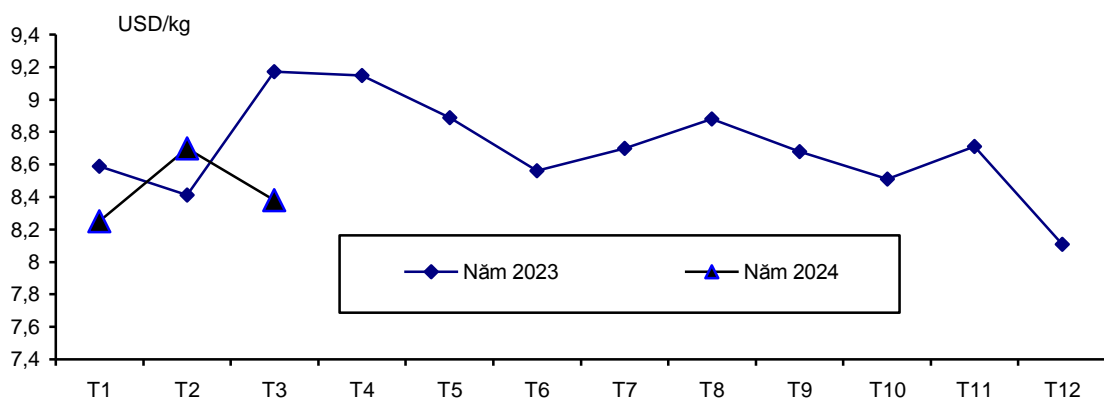
Tình hình xuất khẩu tôm 3 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam tháng 3/2024 tăng 12,5% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 18,30% về lượng và chiếm 36,77% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đạt 32,03 nghìn tấn với trị giá 268,41 triệu USD.

Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam trong tháng 3/2024 đạt 8,38 USD/kg, giảm 0,79 USD/kg so với cùng kỳ năm trước.

Giá xuất khẩu tôm của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024

DVT: USD/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tới hầu hết các thị trường trong tháng 3/2024 đều tăng so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là ở các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Anh và Canada. Trong khi xuất khẩu tôm tới thị trường

EU, Hồng Kông, ASEAN giảm so với tháng 3/2023. Kết quả này cho thấy xuất khẩu tôm của Việt Nam đang có những tín hiệu tốt.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, tôm của Việt Nam được xuất khẩu tới 54 thị trường và 2 khu vực thị trường là EU và ASEAN, với tổng lượng đạt 80,5 nghìn tấn với trị giá 677,4 triệu USD, tăng 19,41% về lượng và tăng 14,49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 12,40% về lượng và chiếm 25,32% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước. Trong đó xuất khẩu tôm tới Mỹ chiếm 14,8% về lượng và chiếm 17,6% về trị giá; tới Trung Quốc chiếm 16,2% về lượng và chiếm 15,9% về trị giá; tới Nhật Bản chiếm 14,8% về lượng và chiếm 14,9% về trị giá; tới EU chiếm 13,4% về lượng và chiếm 11,8% về trị giá; tới Hàn Quốc chiếm 12,9% về lượng và chiếm 9,6% về trị giá...

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội tăng thị phần ở những thị trường lớn do nhu cầu tăng trở lại, trong khi nguồn cung của một số thị trường lớn như Ấn Độ và Ecuador gặp khó khăn, cùng với đó là những lợi thế cạnh tranh từ FTA đối với mặt hàng tôm vẫn được duy trì. Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong những tháng của quý II/2024 sẽ có lượng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023, có thể sẽ tăng mạnh vào những tháng nửa cuối năm 2024.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng năm 2024

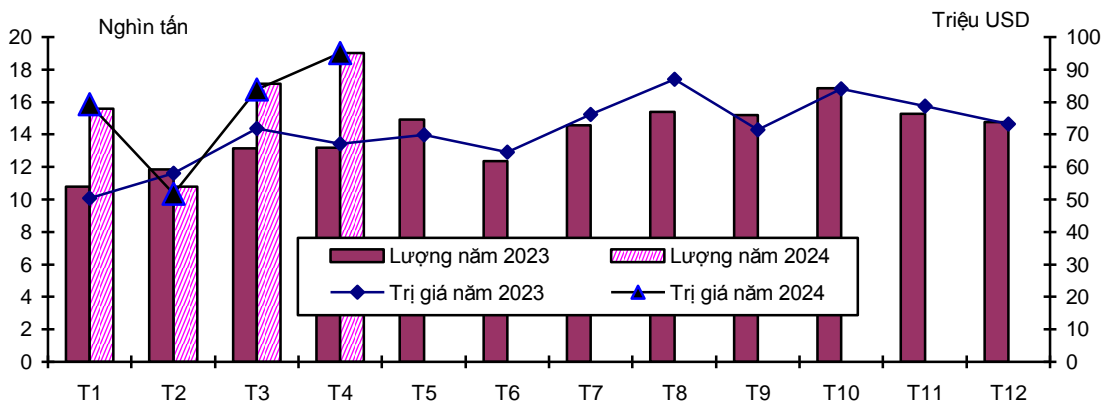
Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản					177.902	742.047	474.555	1.945.818	-0,43	-3,00	7,01	6,47
Tôm các loại	100	100	100	100	32.029	268.410	80.535	677.430	12,48	2,84	19,41	14,49
Mỹ	15,3	17,8	14,8	17,6	4.885	47.778	11.945	119.282	17,09	4,30	22,58	16,46
Trung Quốc	15,2	15,2	16,2	15,9	4.870	40.713	13.027	107.899	13,49	28,97	53,99	105,57
Nhật Bản	15,8	15,8	14,8	14,9	5.055	42.335	11.926	101.252	2,97	-9,86	8,05	-2,41
EU	13,4	11,8	13,4	11,8	4.291	31.708	10.804	80.178	-3,33	-16,08	2,74	-9,48
Hàn Quốc	13,2	9,7	12,9	9,6	4.222	26.070	10.386	65.194	8,69	-15,77	1,84	-14,92
Australia	6,9	7,6	6,9	7,8	2.195	20.499	5.580	53.017	23,04	6,86	21,39	11,19
Anh	6,0	7,1	5,7	6,5	1.926	19.132	4.551	43.815	37,46	32,04	19,31	18,12
Canada	2,8	3,5	3,2	3,9	893	9.336	2.578	26.433	29,25	15,84	59,97	41,01
Hồng Kông	2,0	2,1	2,5	2,6	654	5.656	2.011	17.708	-12,50	-25,64	0,11	-8,29
Đài Loan	2,0	2,4	1,9	2,2	639	6.356	1.567	14.950	53,44	56,29	33,12	52,90
ASEAN	1,6	1,3	1,8	1,5	506	3.467	1.456	10.232	-23,62	-23,50	-10,94	-12,84
Nga	1,3	1,2	1,5	1,3	412	3.116	1.170	9.122	362,11	224,44	324,01	287,74
Ixraen	1,0	0,9	0,7	0,7	325	2.417	584	4.428	154,45	115,96	82,25	60,15
Thụy Sĩ	0,3	0,6	0,3	0,6	109	1.536	277	4.106	-0,10	-6,52	-20,68	-16,74
Papua New Guinea	0,5	0,4	0,8	0,6	148	1.108	622	4.092	-13,20	-14,38	203,92	160,16
UAE	0,4	0,4	0,4	0,4	121	1.051	349	2.692	21,64	19,07	60,74	30,81
New Zealand	0,4	0,4	0,4	0,4	124	951	317	2.524	118,93	96,48	7,83	18,06
Na Uy	0,3	0,3	0,2	0,2	90	744	185	1.412	159,62	196,53	128,26	121,06
Qatar	0,2	0,2	0,2	0,2	66	443	173	1.030	-39,80	-35,51	-22,39	-36,51
Thị trường khác	1,6	1,5	1,3	1,2	497	3.990	1.027	8.066	78,53	50,67	50,92	48,89

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nỗ lực xóa thẻ vàng đối với thủy sản khai thác khiến xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh

Nỗ lực thực hiện các khuyến nghị của EC để sớm xóa “thẻ vàng” cho thủy sản khai thác của Việt Nam, trong đó có cá ngừ, đang có những kết quả tích cực. Thể hiện qua kết quả xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tăng 27,7% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, ước đạt 62,51 nghìn tấn với trị giá 309,94 triệu USD, chiếm 35,72% về lượng và chiếm 42,46% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đặc biệt là xuất khẩu cá ngừ tới EU và các thị trường lớn đều tăng trưởng tốt.

Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024



Số liệu tháng 4/2024 là ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Sơ bộ kết quả xuất khẩu cá ngừ tháng 4/2024.

Ước tính xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tháng 4/2024 đạt 19 nghìn tấn với trị giá 95 triệu USD, tăng 44% về lượng và tăng 41,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10,86% về lượng và chiếm 13,01% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tăng 27,7% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, ước đạt 62,51 nghìn tấn với trị giá 309,94 triệu USD, chiếm 35,72% về lượng và chiếm 42,46% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tình hình xuất khẩu cá ngừ 3 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cá ngừ các loại của Việt Nam tháng 3/2024 đạt 17,1 nghìn tấn với trị giá 83,8 triệu USD, tăng 30,23% về lượng và tăng 16,75% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9,62% về lượng và chiếm 11,3% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Giá xuất khẩu trung bình cá ngừ của Việt Nam trong tháng 3/2024 đạt 4,9 USD/kg, giảm 0,57 USD/kg so với cùng kỳ năm trước.

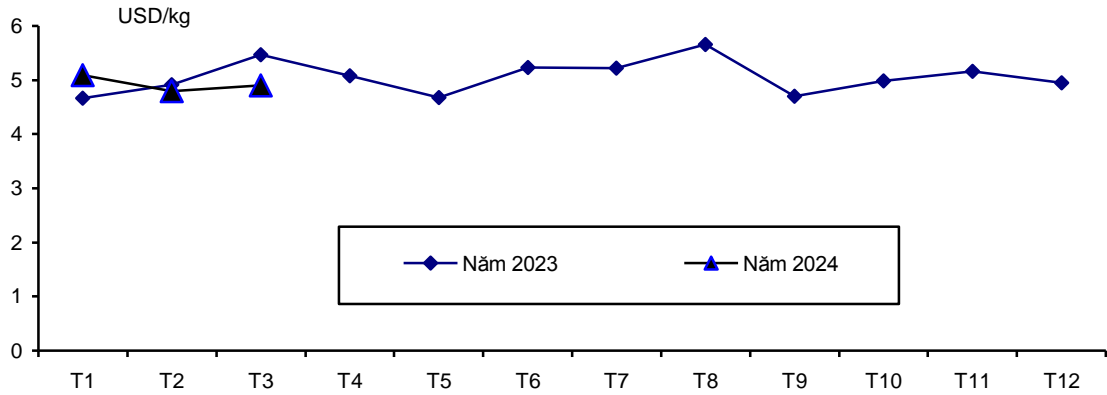
Điểm sáng trong xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tháng 3/2024 là xuất khẩu tới các thị trường lớn như Mỹ, EU, Ixraen và Nga tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Chỉ có xuất khẩu cá ngừ tới ASEAN, Mêhicô và Chilê có kết quả giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, cá ngừ của Việt Nam được xuất khẩu tới 59 thị trường và 2 khu vực thị trường là EU và ASEAN, với tổng lượng đạt 43,5 nghìn tấn với trị giá 214,93 triệu USD, tăng 21,66% về lượng và tăng 19,18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9,17% về lượng và chiếm 11,05% về trị giá xuất khẩu thủy sản

của cả nước. Trong đó xuất khẩu cá ngừ tới Mỹ chiếm 28,7% về lượng và chiếm 35,9% về trị giá; tới EU chiếm 23% về lượng và chiếm 22,2% về trị giá; tới Ixraen chiếm 11,2% về lượng và chiếm 9,8% về trị giá...

Giá xuất khẩu trung bình cá ngừ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024

ĐVT: USD/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý là xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường EU tăng 25,29% về lượng và tăng 28,24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 9,99 nghìn tấn với trị giá 47,6 triệu USD, trong bối cảnh mặt hàng cá ngừ vẫn bị áp “thẻ vàng” của EC. Tác động nỗ lực tháo gỡ “thẻ vàng” của EC cho thủy sản khai thác Việt Nam khiến cho nguồn cung cá ngừ đủ tiêu chuẩn IUU ngày càng nhiều, thể hiện qua kết quả xuất khẩu cá ngừ tới hầu hết các thị trường khó tính đều tăng mạnh trong quý I/2024.

Dự báo, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam trong thời gian tới tiếp tục tăng mạnh khi các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam đang thực hiện tốt các quy định của IUU và Chính phủ cũng đang nỗ lực thực hiện những khuyến nghị mới nhất của EC để sớm xóa thẻ vàng.

Thị trường xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản					177.902	742.047	474.555	1.945.818	-0,43	-3,00	7,01	6,47
Cá ngừ các loại	100	100	100	100	17.108	83.858	43.509	214.935	30,23	16,75	21,66	19,18
Mỹ	30,7	38,3	28,7	35,9	5.257	32.116	12.482	77.146	48,36	16,14	40,61	20,30
EU	22,6	22,9	23,0	22,2	3.872	19.184	9.998	47.610	43,41	31,09	25,29	28,24
Ixraen	11,5	9,9	11,2	9,8	1.960	8.301	4.888	21.048	123,21	95,23	77,17	57,43
Nga	2,2	2,2	4,5	4,2	372	1.811	1.936	8.958	17,85	3,85	128,20	65,24
ASEAN	7,7	3,8	7,2	3,9	1.316	3.149	3.148	8.457	-33,53	-40,80	-35,38	-33,32
Canada	2,2	3,1	2,7	3,8	371	2.637	1.187	8.090	83,20	143,24	29,78	87,01
Nhật Bản	2,5	2,9	2,8	3,6	422	2.428	1.231	7.758	-19,08	-17,90	-20,90	-2,24
Mêhicô	1,6	2,1	1,7	2,2	266	1.734	721	4.792	-40,23	-37,67	-19,67	-13,09
Chilê	2,0	1,2	2,1	1,8	336	1.014	893	3.887	-3,45	-34,28	23,97	15,75
Hàn Quốc	2,8	2,5	1,8	1,6	474	2.064	779	3.429	91,40	83,19	16,32	17,90
Li Băng	1,2	1,0	1,3	1,0	213	829	570	2.172	6.990,00	2.146,89	914,52	610,62

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng		Tháng 3		3 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
A-rập Xêút	2,1	1,5	1,8	0,9	368	1.280	783	2.009	29,10	54,34	-5,62	-1,86
Anh	0,8	1,0	0,6	0,9	136	824	275	1.878	9,64	-3,16	-11,73	-14,17
Gioócđani	1,1	0,6	1,3	0,8	183	507	568	1.677	131,98	106,74	63,32	43,53
Ai Cập	1,1	0,6	1,4	0,8	191	509	600	1.656	290,23	138,52	94,88	40,22
UAE	0,4	0,7	0,4	0,6	69	574	172	1.329	55,22	36,39	26,11	3,96
Pêru	0,7	0,4	0,5	0,5	120	338	215	1.049	-23,47	-34,64	-74,72	-61,69
Thị trường khác	6,9	5,4	7,0	5,6	1.183	4.559	3.064	11.989	-2,53	-18,89	8,22	-5,42

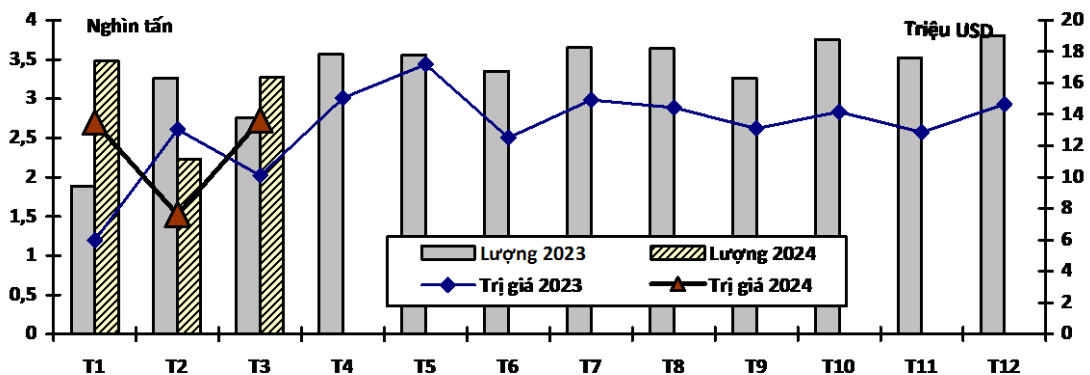
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Đài Loan tăng trưởng khá

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 50,3 triệu USD, tăng 10% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan sẽ tăng trưởng do kinh tế của thị trường Đài Loan được cải thiện cùng với nhu cầu tiêu thụ thủy sản của thị trường này sẽ tăng hơn trong thời gian tới.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Đài Loan năm 2023 – 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

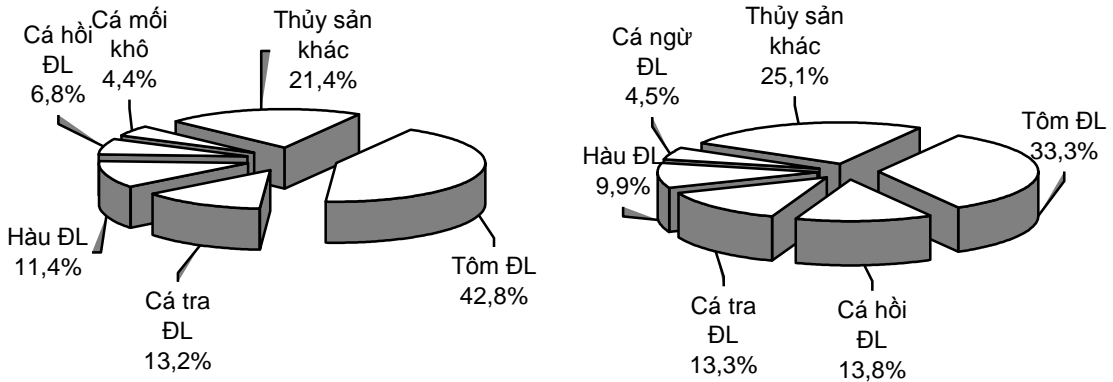
Xuất khẩu tôm, cá tra, hào đông lạnh sang thị trường Đài Loan tăng trưởng tốt

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan 3 tháng đầu năm 2024 đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 34,7 triệu USD, tăng 13,7% về lượng, tăng 19,4% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2023.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam sang thị trường Đài Loan tăng trưởng tốt trong 3 tháng đầu năm 2024 như tôm đông lạnh tăng 33% về lượng và tăng 53,1% về trị giá; cá tra đông lạnh tăng 30,5% về lượng và tăng 18,5% về trị giá; hào đông lạnh tăng 35,6% về lượng và tăng 37,4% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2023. Các mặt hàng lớn trên tăng trưởng đã góp phần nhiều vào kết quả xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2024 sang thị trường Đài Loan.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Đài Loan sẽ tăng trưởng do kinh tế của thị trường Đài Loan được cải thiện cùng với nhu cầu tiêu thụ thủy sản của thị trường này sẽ tăng trong thời gian tới.

**Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Đài Loan
(% tính theo trị giá)
3 tháng đầu năm 2024 3 tháng đầu năm 2023**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Đài Loan 3 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	3 tháng đầu năm 2024		So với 3 tháng đầu năm 2023 (%)		Tỷ trọng 3 tháng đầu năm (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2024		2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	8.977,2	34.742	13,7	19,4	100	100	100	100
Tôm đông lạnh	1.565,6	14.859	33,0	53,1	17,44	42,77	14,91	33,34
Cá tra đông lạnh	2.438,2	4.589	30,5	18,5	27,16	13,21	23,66	13,31
Hàu đông lạnh	1.663,2	3.963	35,6	37,4	18,53	11,41	15,54	9,91
Cá hồi đông lạnh	164,4	2.361	-47,6	-41,2	1,83	6,80	3,97	13,79
Cá mồi khô	286,9	1.524	145,2	146,0	3,20	4,39	1,48	2,13
Chả cá	554,5	1.198	25,7	19,0	6,18	3,45	5,59	3,46
Mực đông lạnh	151,8	1.124	26,7	17,3	1,69	3,23	1,52	3,29
Nước mắm	407,0	816	32,7	48,4	4,53	2,35	3,88	1,89
Cá cơm khô	353,5	696	-21,1	-22,2	3,94	2,00	5,68	3,07
Cá ngừ đóng hộp	322,0	668	43,9	-13,0	3,59	1,92	2,83	2,64
Bạch tuộc đông lạnh	65,5	526	99,5	91,2	0,73	1,51	0,42	0,95
Cá basa đông lạnh	173,9	262	78,7	227,9	1,94	0,76	1,23	0,27
Cá cơm đông lạnh	88,1	202	-64,7	-68,3	0,98	0,58	3,16	2,19
Cá ngừ đông lạnh	74,0	180	-88,3	-86,4	0,82	0,52	8,00	4,54
Cá rô đông lạnh	37,4	127	0,0	0,0	0,42	0,37	0,00	0,00
Trứng cá Minh Thái đông lạnh	6,7	121	0,0	0,0	0,07	0,35	0,00	0,00
Ghẹ đông lạnh	28,6	119	8.269,9	7.663,9	0,32	0,34	0,00	0,01
Cá rô phi đông lạnh	43,0	113	0,0	0,0	0,48	0,33	0,00	0,00
Cua sống	50,7	101	52,5	52,5	0,56	0,29	0,42	0,23
Thủy sản khác	501,9	1.190	-17,5	-18,0	5,59	3,43	7,70	4,99

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việt Nam – thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 về lượng, thứ 4 về trị giá cho thị trường Đài Loan: Theo tính toán sơ bộ từ số liệu của Cơ quan Tài chính Đài Loan,

trong 3 tháng đầu năm 2024, thị trường Đài Loan nhập khẩu thủy sản với các mã HS (03, 1604, 1605) với lượng đạt 74,6 nghìn tấn, trị giá 413,5 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 3 tháng đầu năm 2024, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản, Indonesia, Chilê, Thái Lan, Ecuadoro, Malaysia, Greenland ...

Thị trường Đài Loan cũng tăng nhập khẩu từ Việt Nam với mức tăng 2,6% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 về lượng, thứ 4 về trị giá cho thị trường Đài Loan, chiếm 11% về lượng và chiếm 8% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2024.

Nguồn cung cấp thủy sản cho thị trường Đài Loan 3 tháng đầu năm 2024

Thị trường	3 tháng đầu năm 2024		So với 3 tháng đầu năm 2023 (%)		Tỷ trọng 3 tháng đầu năm (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2024		2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	74.658	413.513	1,3	-3,8	100	100	100	100
Trung Quốc	16.058	53.767	5,2	3,2	21,5	13,0	20,7	12,1
Nhật Bản	3.498	48.282	11,8	5,1	4,7	11,7	4,2	10,7
Na Uy	4.807	46.299	-6,3	-1,3	6,4	11,2	7,0	10,9
<i>Việt Nam</i>	<i>8.187</i>	<i>33.209</i>	<i>2,6</i>	<i>14,9</i>	<i>11,0</i>	<i>8,0</i>	<i>10,8</i>	<i>6,7</i>
Indonesia	7.978	30.213	23,8	25,1	10,7	7,3	8,7	5,6
Chilê	4.525	26.504	41,6	11,0	6,1	6,4	4,3	5,6
Thái Lan	3.344	19.766	6,9	4,2	4,5	4,8	4,2	4,4
Ấn Độ	5.343	14.954	-0,7	-0,5	7,2	3,6	7,3	3,5
Ecuadoro	2.434	13.900	1.129,3	936,5	3,3	3,4	0,3	0,3
Panama	1.680	12.655	-6,3	-11,3	2,3	3,1	2,4	3,3
Malaysia	1.513	10.278	44,4	34,7	2,0	2,5	1,4	1,8
Greenland	1.259	9.554	25,6	25,1	1,7	2,3	1,4	1,8
Australia	303	9.483	-41,5	-37,8	0,4	2,3	0,7	3,5
Canada	728	8.250	5,8	3,4	1,0	2,0	0,9	1,9
Hondura	1.378	8.163	-64,7	-74,2	1,8	2,0	5,3	7,4
Nga	347	7.001	277,2	170,7	0,5	1,7	0,1	0,6
Băng Đảo	948	6.592	90,7	65,5	1,3	1,6	0,7	0,9
Hàn Quốc	1.032	6.185	14,3	-6,4	1,4	1,5	1,2	1,5
Anh	855	6.067	3,3	-36,4	1,1	1,5	1,1	2,2
Philippin	1.272	5.009	-4,0	3,6	1,7	1,2	1,8	1,1
Mỹ	722	4.398	-16,2	-59,8	1,0	1,1	1,2	2,5
Braxin	415	4.068	-21,7	39,8	0,6	1,0	0,7	0,7
Nam Phi	192	3.282	23,9	19,9	0,3	0,8	0,2	0,6
Pêru	846	2.860	-53,4	-33,7	1,1	0,7	2,5	1,0
Nicaragoa	385	2.651	-78,2	-83,0	0,5	0,6	2,4	3,6
Achentina	266	2.382	35,0	20,7	0,4	0,6	0,3	0,5
Myanmar	404	1.607	7,2	10,8	0,5	0,4	0,5	0,3
Yêmen	198	1.291	19.700,0	3.389,2	0,3	0,3	0,0	0,0
New Zealand	224	1.164	2,8	-30,4	0,3	0,3	0,3	0,4

Thị trường	3 tháng đầu năm 2024		So với 3 tháng đầu năm 2023 (%)		Tỷ trọng 3 tháng đầu năm (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2024		2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Oman	476	1.094	-47,3	-21,5	0,6	0,3	1,2	0,3
Xri Lanca	165	902	-21,1	-25,8	0,2	0,2	0,3	0,3
Ả Rập Xê út	137	896	104,5	106,0	0,2	0,2	0,1	0,1
Tây Ban Nha	105	830	-34,0	-28,4	0,1	0,2	0,2	0,3
Belize	38	760	0,0	-26,1	0,1	0,2	0,1	0,2
Goatêmal	98	635	8,9	23,5	0,1	0,2	0,1	0,1
Pakixtan	342	630	3,3	-5,1	0,5	0,2	0,4	0,2
Ai Len	253	615	475,0	100,3	0,3	0,1	0,1	0,1
Pháp	27	607	35,0	35,8	0,0	0,1	0,0	0,1
Thị trường khác	1.876	6.710	-46,0	-44,2	2,5	1,6	4,7	2,8

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

Triển lãm Thủy sản & Hải sản Quốc tế Đài Loan

Ngày: - Thứ Năm, ngày 12 tháng 9 năm 2024

- Thứ Bảy, ngày 14 tháng 9 năm 2024

Địa điểm: Trung tâm triển lãm Nangang Đài Bắc, Đài Bắc, Đài Loan

Triển lãm Thủy sản và Hải sản Quốc tế Đài Loan được tổ chức bởi Hội đồng Phát triển Ngoại thương Đài Loan. 200 đơn vị triển lãm sẽ bố trí 400 gian hàng tại các hạng mục bao gồm Thiết bị và Công nghệ Thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Hải sản và Hải sản giá trị gia tăng, Thiết bị chế biến, Dịch vụ thủy sản cũng như các Nhà triển lãm ở nước ngoài. Đây là triển lãm chuyên nghiệp đầu tiên tại Đài Loan kết nối các nhà cung cấp, nhà bán buôn và nhà bán lẻ trong ngành thủy sản. Với các màn trình diễn đa dạng, triển lãm dự kiến sẽ thu hút hơn 6.000 du khách trong và ngoài nước, mang lại cơ hội kinh doanh mới cho ngành thủy sản Đài Loan.

Đăng ký tại trang website chính thức của Triển lãm Công nghiệp Thủy sản và Đại dương Quốc tế Đài Loan: <https://www.taiwanagriweek.com/en/>

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang thị trường Đài Loan đạt trị giá cao trong 3 tháng đầu năm 2024

TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ
	(nghìn USD)
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG	5.985
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN QUẢNG NINH	2.200
CTY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ RAINBOW	1.254
CTY TNHH MOWI VIỆT NAM	931
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TRUNG SƠN HƯNG YÊN	782
CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	763
CTY TNHH THỦY SẢN BLUE BAY	761
CTY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VĨ TUYẾN	744
CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	731
CHI NHÁNH CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BÀ RỊA-VŨNG TÀU TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	686
CTY TNHH FIRST CONCEPT INTERNATIONAL VIỆT NAM	661
CTY TNHH PHONG TÙNG SEAFOOD	621
CTY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	605
CTY TNHH TM HẢI TIẾN	603

TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ
	(nghìn USD)
CTY TNHH THỦY SẢN SIMMY	588
CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	571
CTY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM HUỖNH	569
CTY TNHH THỂ KHÁNH	518
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA	489
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM TRUNG SƠN	473
CTY CP THỦY SẢN TRƯỜNG GIANG	461
CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I	424
CTY CP HẢI VIỆT	405
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY HẢI SẢN LAI CÁT	400

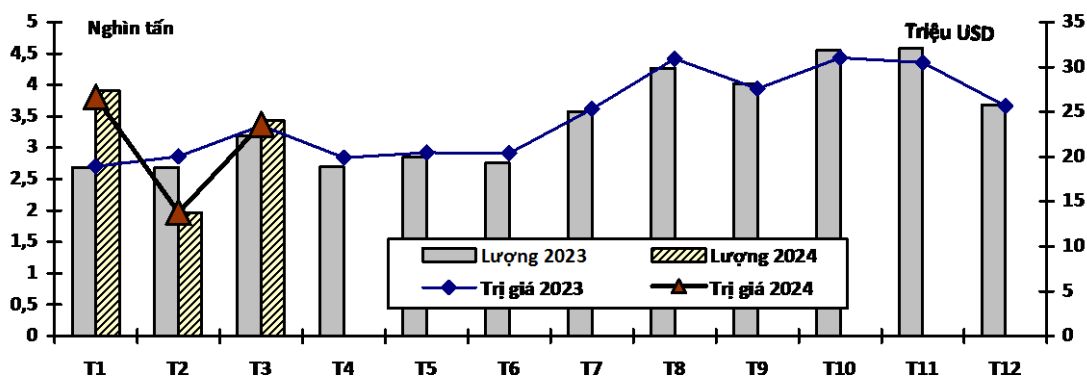
(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Hàn Quốc – thị trường xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh lớn nhất

Xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá khoảng 88,2 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong thời gian tới, xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh của Việt Nam tăng trưởng tốt hơn với nhu cầu tiêu thụ từ Hàn Quốc – thị trường lớn nhất có nhu cầu cao.

Xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh năm 2023 – 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu mặt hàng bạch tuộc đông lạnh của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2024 đạt 9,3 nghìn tấn, trị giá 64,02 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 2,5% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2023.

Hàn Quốc và Nhật Bản là 2 thị trường xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 86,6% về lượng và chiếm 89,5% về trị giá trong tổng xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh 3 tháng đầu năm 2024, cụ thể:

+ Xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh sang Hàn Quốc – thị trường lớn nhất đạt 6,2 nghìn tấn, trị giá 40,3 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

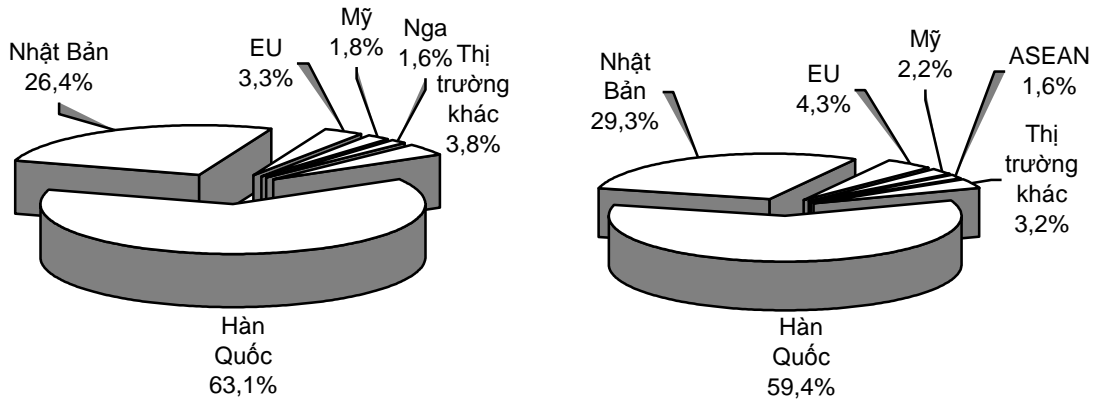
+ Trái lại, Nhật Bản - thị trường xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh lớn thứ 2 giảm 1,5% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, lượng chỉ đạt 1,87 nghìn tấn, trị giá 16,9 triệu USD.

Xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh sang các thị trường tiếp theo đạt dưới 3 triệu USD, có một số thị trường đạt mức tăng trưởng cả về lượng và trị giá như Nga, Hồng Kông, Côlômbia, Canada, Ixraen...

Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường giảm cả về lượng và trị giá như EU, ASEAN.

Trong thời gian tới, xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh của Việt Nam tăng trưởng tốt hơn với nhu cầu tiêu thụ từ Hàn Quốc – thị trường lớn nhất có nhu cầu cao.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh của Việt Nam
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu bạch tuộc đông lạnh của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2024

Thị trường	3 tháng đầu năm 2024		So với 3 tháng đầu năm 2023 (%)		Tỷ trọng 3 tháng đầu năm (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2024		2023	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	9.305,20	64.029	8,7	2,5	100	100	100	100
Hàn Quốc	6.182,20	40.387	14,5	8,9	66,4	63,1	63,1	59,4
Nhật Bản	1.877,60	16.928	-1,5	-7,6	20,2	26,4	22,3	29,3
EU	406	2.117	-15,4	-21,2	4,4	3,3	5,6	4,3
Mỹ	251,5	1.176	4	-14,2	2,7	1,8	2,8	2,2
Nga	179,6	994	115,8	121,8	1,9	1,6	1	0,7
Trung Quốc	166,9	692	-17,3	12,5	1,8	1,1	2,4	1
Đài Loan	65,5	526	99,5	91,2	0,7	0,8	0,4	0,4
ASEAN	48,1	371	-61,4	-62,6	0,5	0,6	1,5	1,6
Hồng Kông	32,7	251	62,1	4,3	0,4	0,4	0,2	0,4
Australia	33	248	9,1	13,3	0,4	0,4	0,4	0,4
New Zealand	12,9	77	0	0	0,1	0,1	0	0
Côlômbia	15,1	77	37,2	35	0,2	0,1	0,1	0,1
Reunion	11,2	41	641,7	803,8	0,1	0,1	0	0
Canada	4,8	34	218,9	187,3	0,1	0,1	0	0
Ixraen	4,5	24	104,1	154,5	0	0	0	0
Costa Rica	5,1	23	0	0	0,1	0	0	0
Martinique	2	22	0	0	0	0	0	0
Môritiutx	4,6	21	0	0	0	0	0	0
Guam	0,4	7	0	0	0	0	0	0
Calêđônia	0,8	6	0	0	0	0	0	0
Na Uy	0,6	4	0	0	0	0	0	0
Ma Cao	0,2	1	0	0	0	0	0	0

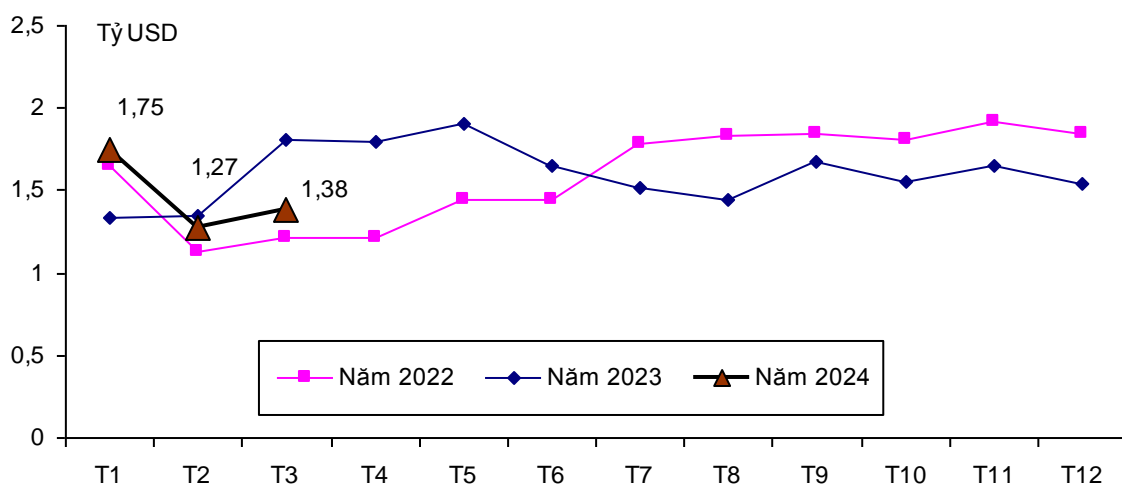
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN QUỐC TẾ

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2024 tăng, thị phần thủy sản của Việt Nam tăng mạnh

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong tháng 3/2024 giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,375 tỷ USD. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024 có 76 thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc với tổng trị giá đạt 4,398 tỷ USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2023. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong thời gian sẽ tăng ở cả hai nhóm là thủy sản tiêu dùng và thủy sản nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu. Dự báo nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong những tháng tiếp theo tăng dần trở lại.

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc qua các tháng năm 2022 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong tháng 3/2024 giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,375 tỷ USD. Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ các nhà cung cấp lớn như Ecuador, Ấn Độ và Canada giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản từ Indonesia và Mỹ lại tăng so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý nhất là nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023 là 39,2%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024 có 76 thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc với tổng trị giá đạt 4,398 tỷ USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Trung Quốc, chiếm 4,1% đạt 180,5 triệu USD, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Các đối thủ cạnh tranh với thủy sản Việt Nam ở thị trường Trung Quốc như nhập khẩu từ Ecuador giảm 18,9% trong 3 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Indonesia tăng 56% so với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu từ Ấn Độ tăng 0,6%, từ Thái Lan tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong thời gian sẽ tăng ở cả hai nhóm là thủy sản tiêu dùng và thủy sản nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu. Dự báo nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong những tháng tiếp theo tăng dần trở lại.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc tháng 3 và 3 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)		Năm 2024 (nghìn USD)		So với năm 2023 (%)	
	Tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng
TỔNG	100	100	1.375.382	4.398.783	-24,2	-2,3
Ecuador	18,64	17,50	256.369	769.824	-42,5	-18,9
Nga	16,49	15,20	226.732	668.614	-26,8	-1,3
Canada	7,32	8,99	100.712	395.643	-9,6	14,5
Indonesia	6,19	6,83	85.177	300.647	18,3	56,0
Mỹ	6,24	6,22	85.800	273.797	4,8	3,0
Ấn Độ	4,89	5,89	67.226	259.253	-14,3	0,6
Na Uy	4,86	5,16	66.845	226.860	-29,0	-6,7
Việt Nam	4,31	4,10	59.219	180.507	-39,2	-4,5
Chile	2,46	2,75	33.815	121.032	-24,1	41,4
Greenland	2,81	2,57	38.663	113.029	16,2	8,6
Thái Lan	2,49	2,52	34.283	110.746	-17,0	7,9
New Zealand	2,25	2,40	30.922	105.411	-0,2	8,4
Australia	0,79	2,01	10.921	88.551	-52,6	1,8
Malaysia	1,73	1,46	23.746	64.032	-22,6	-12,9
Hàn Quốc	1,74	1,23	23.928	54.224	13,9	22,7
Mexico	0,70	1,15	9.581	50.507	7,9	-7,1
Argentina	2,10	1,09	28.878	48.115	27,8	-21,5
Peru	1,18	1,00	16.178	43.889	-65,8	-55,0
Pakistan	1,03	0,92	14.128	40.478	-25,9	-13,4
Hong Kong	0,98	0,91	13.486	39.915	360,3	102,2
Myanma	0,89	0,89	12.212	39.210	-48,7	-36,1
Quần đảo Faroe	1,01	0,71	13.862	31.407	95,5	58,5
Iceland	0,81	0,66	11.177	29.153	45,5	22,4
Đài Loan	0,67	0,65	9.210	28.721	8.861,1	14.613,0
Ả Rập Xê Út	0,25	0,58	3.417	25.676	-75,0	16,3
Anh	1,10	0,57	15.164	24.863	27,0	-19,4
Philippines	0,40	0,49	5.455	21.447	-33,4	-16,8
Iran	0,42	0,47	5.760	20.715	-17,9	1,3
Tây ban nha	0,32	0,47	4.351	20.484	-64,8	-13,2
Liên bang Micronesia	0,89	0,44	12.241	19.376	5.373,2	143,8
Pháp	0,46	0,41	6.310	17.873	-37,3	-13,9
Bangladesh	0,41	0,38	5.629	16.528	32,0	27,5
Tanzania	0,30	0,30	4.155	13.179	135,8	217,3
Nam Phi	0,21	0,24	2.884	10.403	13,5	22,5
Hà Lan	0,08	0,20	1.119	8.866	-62,8	10,7
Bồ Đào Nha	0,26	0,20	3.619	8.703	-22,2	-19,0
Đan mạch	0,09	0,18	1.253	8.087	-44,9	1,5
Venezuela	0,10	0,18	1.404	7.938	-43,0	11,6
Brazil	0,09	0,16	1.283	6.994	-3,2	-11,6
Mozambique	0,13	0,15	1.731	6.482	-35,1	-21,8
Mauritanie	0,04	0,12	558	5.408	-87,5	-51,0
Ireland	0,19	0,12	2.646	5.322	125,2	27,7
Singapore	0,19	0,12	2.660	5.173	37,5	-27,4
Kenya	0,14	0,11	1.961	4.906	5,1	-11,2
Nicaragua	0,13	0,11	1.766	4.739		
Suriname	0,10	0,11	1.430	4.674	196,9	91,0
Senegal	0,06	0,11	885	4.660	-76,4	-43,5

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)		Năm 2024 (nghìn USD)		So với năm 2023 (%)	
	Tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng	Tháng 3	3 tháng
Đức	0,17	0,10	2.379	4.506	118,8	28,5
Uruguay	0,07	0,10	952	4.411	1.557,6	204,3
Sri Lanka	0,10	0,09	1.365	3.766	-7,6	-8,6
Madagascar	0,15	0,08	2.002	3.726	-4,6	-24,9
Papua New Guinea	0,08	0,08	1.116	3.577	17,7	246,3
Estonia	0,11	0,07	1.457	3.013	20,5	-9,0
Cuba	0,00	0,06		2.756		3,6
Thổ Nhĩ Kỳ	0,04	0,06	520	2.434	-28,9	2,6
Antigua và Barbuda	0,04	0,05	544	2.412	1,7	172,2
Italia	0,05	0,05	727	2.200	8.585,9	174,6
Jamaica	0,04	0,04	582	1.794	40,4	57,0
Namibia	0,03	0,04	455	1.631	-24,7	3,2
Trung Quốc	0,04	0,03	489	1.275		
Thị trường khác	0,15	0,12	2.039	5.224	-95,8	-95,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Trung Quốc

Xuất khẩu tôm của Ecuador tháng 02/2024 tiếp tục giảm

Theo số liệu thống kê, Ecuador xuất khẩu 180.592 tấn tôm trị giá 885 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2024, với mức giá trung bình 4,90 USD/kg, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo dữ liệu mới nhất của Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ecuador (CNA), xuất khẩu tôm của Ecuador tiếp tục giảm trong tháng 02/2024, chỉ đạt 91.381 tấn với trị giá 453 triệu USD, giảm 2% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu trung bình đạt 4,96 USD/kg, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc vẫn là điểm đến lớn nhất của tôm Ecuador với 46.694 tấn trong tháng 02/2024. Tuy nhiên, số lượng các chuyến hàng từ Ecuador đến Trung Quốc giảm 21% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi doanh thu tại thị trường này giảm 32% xuống còn 212 triệu USD. Về giá xuất khẩu trung bình, tại Trung Quốc ghi nhận giảm 14% xuống 4,53 USD/kg.

Mỹ là thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ hai của Ecuador, với 19.659 tấn, tăng 30% về khối lượng và tăng 27% về giá trị so với năm trước. Tuy nhiên, giá trung bình tôm Ecuador tại thị trường này lại giảm 3% xuống còn 5,97 USD/kg.

Theo số liệu thống kê, Ecuador xuất khẩu 180.592 tấn tôm trị giá 885 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2024, với mức giá trung bình 4,90 USD/kg, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2023.

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá thủy sản nguyên liệu

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 25/4/2024

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước (đ/kg)	So sánh với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1 kg/con	Tươi	27.600 - 28.000	=	(-) 1.000 - 1.400
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	27.000 - 27.500	=	(-) 1.500 - 2.000

Giá thủy sản bán buôn tại Quảng Bình tuần đến ngày 25/4/2024

STT	Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước	Xu hướng nguồn cung
I	Tôm					
	Tôm đất	40-50 con/ kg	Tươi sống	420.000		Ổn định
	Tôm bộp	45-50 con/ kg	Tươi sống	420.000		Không ổn định
	Tôm sú	20-30 con/ kg	Tươi sống	430.000		Không ổn định
	Tôm hùm	3-5 con/ kg	Tươi sống	1.200.000		Không ổn định
	Tôm thẻ	30-40 con / kg	Tươi sống	230.000		Ổn định
II	Cá					
	Cá mú	1-2,5 kg/ con	Tươi sống	1.000.000	+	Không ổn định
	Cá dờ	2,5-4.5kg/con	Tươi	650.000		
	Cá Thu	2-4 kg/ con	Tươi	500.000		Không ổn định
	Cá Cam	2-3 kg/ con	Tươi	350.000		Không ổn định
	Cá Bớp	5-6 kg/con	Tươi	390.000		Ổn định
	Cá Ngừ	3-4 kg/con	Tươi	250.000		Ổn định
	Cá Vược	1-2,5 kg/con	Tươi sống	350.000		Ổn định
	Cá Đung	3-5 kg	Tươi	300.000	+	
III	Mực ống	2L	Tươi	550.000		Ổn định
		M	Tươi sống	390.000		Ổn định
		S	Tươi sống	250.000		Ổn định
	Mực lá		Tươi	350.000		Không ổn định
IV	Cua gạch		Tươi sống	900.000		Ổn định
	Cua thịt		Tươi sống	700.000	+	
	Ghẹ		Tươi sống	480.000		Ổn định

Giá thủy sản bán buôn tại Đà Nẵng tuần đến ngày 25/4/2024

Tên mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước	Đơn giá tuần này	So sánh
Tôm bạc	50-60 con/kg	Tươi	180.000	170.000	-10.000
	> 70 con/kg	Tươi	150.000	150.000	0
Tôm đất	35 – 40 con/kg	Tươi	300.000	300.000	0
	>70 con/kg	Tươi	250.000	250.000	0
Tôm rần	10 con/kg	Tươi	350.000	320.000	-30.000
Tôm sú	6 con/kg	Tươi	400.000	400.000	0
	30 con/kg	Tươi	210.000	210.000	0
Mực ống	Loại 1 (>20cm)	Tươi	250.000	250.000	0
	Loại 2 (<20cm)	Tươi	200.000	200.000	0
Mực lá	Loại 1	Tươi	320.000	350.000	30.000
	Loại 2	Tươi	290.000	300.000	10.000
Mực nang	Loại 1 (>1kg)	Tươi	170.000	175.000	5.000
	Loại 2 (<1kg)	Tươi	140.000	150.000	10.000
Cá thu	Loại 1	Tươi	200.000	200.000	0
	Loại 2	Tươi	170.000	170.000	0
Cá ngừ	Loại 1	Tươi	60.000	70.000	10.000
	Loại 2	Tươi	40.000	50.000	10.000

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần đến ngày 25/4/2024

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	Số sánh với giá tuần trước	Xu hướng nguồn cung và giá
Tôm nguyên liệu						
Tôm sú (sống)	10 con/kg	(sống sinh thái)	367.000	370.000	Giá trong tuần tăng nhẹ	Nguồn cung tốt, xu hướng giá tăng
Tôm sú (chết)	10 con/kg	Nguyên liệu	343.000	345.000		
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	272.000	275.000		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	252.000	252.000		
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	200.000	200.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	175.000	177.000		
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	150.000	150.000		
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	127.000	130.000		
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000		
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	245.000	250.000		
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	150.000	150.000		
Thủy sản khác						
Mực tua (sống)	Loại I	(sống)	145.000	145.000		
Mực ống	Loại I	Qua đá	150.000	150.000		
Cá Chẻm	1 con/ kg	Qua đá	135.000	137.000		

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Phú Yên tuần đến ngày 25/4/2024

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	Số sánh với giá tuần trước (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung	Ghi chú
Cá nưừ đại dương	>30 kg/con	Đông lạnh	95.000	0	Có hàng	
Tôm hùm	1- < 1,7kg	Tươi sống	900.000/900	-100.000	Có hàng	
	1<0,7 kg	Tươi sống	900.000	-100.000	Hàng nhiều	
	>0.7 kg	Tươi sống	900.000	-100.000	Hàng nhiều	
Tôm hùm càng xanh	0.2- <0.3 kg	Tươi sống	940.000	-10.000	Có hàng	Giá bán nội địa chủ yếu các nhà hàng
Tôm sú (nước mặn)	50 con/ kg	Tươi	220.000	0	Hàng ít	Hàng ít chủ yếu bán lẻ ở các chợ
	40 con/kg	Tươi	250.000	0		
	30 con/kg	Tươi	300.000	0		
Tôm thẻ chân trắng	100 con/kg	Tươi	85.000-96.000	0	Hàng ít	

THAM KHẢO

Tham khảo giá nhập khẩu Thức ăn chăn nuôi cho thủy sản tuần từ ngày 16/4/2024 đến 23/4/2024

Mặt hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
Vitamin Premix for Shrimp and Crab YC11V:Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản NK theo TT26/2018/TT-BNNPTNT.40kg/bao Thành phần:(Vitamin A, vitamin K3, Vitamin E, vitamin B2, vitamin B6) Mới 100%	0,4	17.390	Trung Quốc	Hải Phòng	CIF
Vitamin Premix for Carnivorous Fish YF11V:Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản NK theo TT26/2018/TT-BNNPTNT.40kg/bao Thành phần:(Vitamin A, vitamin K3, Vitamin E, vitamin B2, vitamin B6) Mới 100%	3	9.461	Trung Quốc	Hải Phòng	CIF
Trace Element Premix for Omnivorous Fish YF29M:Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản NK theo TT26/2018/TT-BNNPTNT.50kg/bao(Fe 1000-20000mg/kg,Zn 200-	35	774	Trung Quốc	Hải Phòng	CIF

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Mặt hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
5000mg/kg, Mn 300-3000mg/kg, Cu 20-660mg/kg) Mới 100%					
Thức ăn thủy sản: HICELL- 20 kg/ bao, Batch: S123613 , S123615 NSX: 6/9/2023 - HSD: 5/9/2025. Bổ sung protein từ nấm men bất hoạt. NSX: Acucareira Quatá S/A - Brazil .	20	2.017	Braxin	Cát Lái	CIF
Thức ăn tôm chuyên dùng giai đoạn nuôi gièo (thức ăn hoàn chỉnh), nhãn hiệu BEIKESU số 3; 2,5kgx4 bao/thùng; HSD: 12 tháng, hàng mới 100%; NSX: QINGYUAN HAIBEI BIO-TECHNOLOGY CO., LTD	18	2.909	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thức ăn tôm chuyên dùng giai đoạn nuôi gièo (thức ăn hoàn chỉnh), nhãn hiệu BEIKESU số 2; 2,5kgx4 bao/thùng; HSD: 12 tháng, hàng mới 100%; NSX: QINGYUAN HAIBEI BIO-TECHNOLOGY CO., LTD	14	3.879	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thức ăn tôm chuyên dùng giai đoạn nuôi gièo (thức ăn hoàn chỉnh), nhãn hiệu BEIKESU số 1; 1kgx5 bao/thùng; HSD: 12 tháng, hàng mới 100%; NSX: QINGYUAN HAIBEI BIO-TECHNOLOGY CO., LTD	8	4.849	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thức ăn cho ấu trùng tôm LANSY-Shrimp PL, can 1250g, 8 cans/case, Hàng mới 100%	6	13.000	Thái Lan	Cát Lái	EXW
Thức ăn cho ấu trùng tôm FRIPPAK PL+300 ULTRA, can 1250g, 8 cans/case, Hàng mới 100%	1	28.000	Thái Lan	Cát Lái	EXW
Thức ăn bổ sung dùng trong ngành thủy sản :Aviwrap ZINC 50 (matrix zinc) Batch: 240117 ,HSD:01.2026 (Thành phần hỗn hợp chất :Zinc Oxide,Calcium formate và các chất mang) 25 kg/bao, hàng mới 100%	3,6	4.850	Tây Ban Nha	Cát Lái	CIF
SODIUM HUMATE (Nguyên liệu dùng trong thức ăn thủy sản), 25kg/bao. Mới 100%. NSX: NINGXIA RUNTU BIOTECHNOLOGY CO., LTD.	100	360	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
SODIUM HUMATE (khoáng chất Humic Acid dùng để bổ sung thức ăn thủy sản). NSX: Ningxia Runtu Biotechnology Co., Ltd. HSD: 01/03/2026. Hàng mới 100%.	250	205	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sản phẩm Thức ăn bổ sung cho tôm, cá, nhuyễn thể Premix HePaPlus(500g/gói*20 gói/thùng), mới 100%	1,8	4.597	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sản phẩm Thức ăn bổ sung cho tôm Premix HerbPlus(500gr/gói*20 gói/thùng), mới 100%	1,3	4.867	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sản phẩm Thức ăn bổ sung cho tôm Premix CaMax (01kg/gói*10 gói/thùng), mới 100%	15	1.702	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
PORK MEAT MEAL (Bột thịt xương từ lợn), nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. NSX: LE PORC GOURMET SA, SPAIN. Mới 100%.	413,7	777	Tây Ban Nha	Cát Lái	CFR
OXICAP 5-15 LIQUID (Số lô: 90204): Chất chống oxi hóa (BHA, BHT) bổ sung vào TACN & TS, dạng lỏng. Mã REX: ESREX6147. Mã Chấn nuôi: 150-5/21-CN. Mã Thủy sản: 01025685. Thùng 20Kgs. Hàng mới 100%.	2,4	3.250	Tây Ban Nha	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu dùng trong sản xuất thức ăn thủy sản: Bột gan mực (Squid Liver Powder) (25 kg/bao) - NK theo TT01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 (mục III.1.1, phụ lục XX)	108	938	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Nguyên liệu dùng chế biến thức ăn thủy sản: Premix TW-IN (Premix Khoáng - bổ sung Na và Mg) (25kg/bao)- NK theo TT01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 (mục I.1.7, I.1.9, phụ lục XX)	211,5	3.680	Singapore	Cát Lái	CFR
Nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản: Lysoforte Dry (chứa chất nhũ hóa - Lecithin) (25 kg/bao) - NK theo TT 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 (mục I.3.4, phụ lục XX)	18	2.700	Singapore	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật: Khô dầu đậu tương (không có mùi chua mốc) (U.S. Hipro Soybean Meal)- NK theo TT01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 (mục III.2.2, phụ lục X	26,3	500	Singapore	Cát Lái	CFR
Nguyên liệu bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, thủy sản dạng bột - NUTRAFITO PLUS (20kg/bao), mới 100%	19	7.000	Mỹ	Cát Lái	CFR
Nguyên liệu bổ sung Humic acid, dùng Sx thức ăn thủy sản: Sodium Humate(CYS-2). Nhà Sx: Shandong Asia-Pacific Highvarve Organisms Science And Technology Co., ltd	115	352	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN: BỘT THỊT GÀ - CHICKEN BY- PRODUCT MEAL, HÀNG NHẬP THEO ĐIỂM 1.2 MỤC III, PHỤ LỤC XX CỦA THÔNG TƯ 01/2022/BNNPTNT NGÀY 18/01/2022	230,6	1.100	Mỹ	Cont Spitic	CFR
NEW HOPE VITAMIN FFF318 phụ gia dùng trong TÁC N Thủy sản phù hợp QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT, Mã CN: 26/2018/TT-BNNPTNT. NSX: NEW HOPE SINGAPORE PREMIX PTE LTD. Mới 100%	3,5	7.700	Singapore	Tân Vũ	CIF
NEW HOPE ANIMAMIN FFM316 phụ gia dùng trong TÁC N Thủy sản phù hợp QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT, Mã CN: 26/2018/TT-BNNPTNT. NSX: NEW HOPE SINGAPORE PREMIX PTE LTD. Mới 100%	16,3	920	Singapore	Tân Vũ	CIF
Mycofix (R) Secure: Nguyên liệu bổ sung trong sản xuất thức ăn thủy sản. NK đúng theo TT26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, nhà sx: Biomin Singapore Pte., Ltd, 25kg/bao. hàng mới 100% (5017241W7T)	10,5	1.059	Singapore	Đình Vũ	CIP
MinGro - Bổ sung khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi thủy sản. Đóng gói	11,2	1.700	Singapore	Cát Lái	FOB

Mặt hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	ĐK giao
10Kg/Thùng Linkacid Extra, dạng bột màu trắng xám, bổ sung axit hữu cơ và vỏ cơ trong thức ăn để nuôi trồng thủy sản ,25kg/bao.hàng phù hợp với thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT. Mới100%	46	1.050	Pháp	Đình Vũ	CIF
Khô dầu đậu tương- Argentine Soybean Meal, nguyên liệu dùng sản xuất thức ăn thủy sản. Hàng nhập khẩu theo TT 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.	486	450	Singapore	Thị Vải	C&F
Khô Dầu Đậu Tương (ARGENTINE SOYABEAN MEAL) nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Hàng nhập khẩu theo thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT - KTCL THEO QCVN 01-190 : 2020 /BNNPTNT	950	488	Singapore	SP-PSA (Vũng Tàu)	CFR
Dịch cá ngừ - Tuna fish soluble. (Dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản) - Hàng nhập khẩu theo thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT. Nhà sx: GENERAL TUNA CORPORATION. Hàng mới 100%	41	685	Philippin	Cát Lái	CIF
DISTILLERS DRIED GRAINS WITH SOLUBLES (DDGS) (Bã Ngô) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản)	133,3	311	Mỹ	Cont Spitic	C&F
Corn Gluten Meal; Bột Gluten Ngô làm nguyên liệu SX thức ăn chăn nuôi - thủy sản. Hàng mới 100%. Nhà sx: Shandong Zhonggu Starch Sugar Co.,Ltd	220	570	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Compound Premix B212 For Fish:Nguyên liệu bổ sung trong thức ăn thủy sản.NK đúng theo TT26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 .Hàng đóng 20kg/bao. Mới 100%. thành phần: viatmin A, E, K3, B1, B2, B6.	18	1.948	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Chất bổ sung khoáng Canxi và Phospho (MONO CALCIUM PHOSPHATE FEED GRADE 22%) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Dạng bột/hạt; 25kg/bao; NSX: YUNNAN PHOSPHORUS CHEMICALS GROUP CORPORATION LTD	270	506	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung các loại vitamin vào thức ăn thủy sản - Previmix (để làm nguyên liệu SXTA cho tôm; Đóng bao: 20kg/bao; Hàng chưa qua sử dụng, HSD: 25/02/2025)	40	7.500	Đài Loan	Cát Lái	CIF
BLOOD MEAL OF PORK ORIGIN (BỘT HUYẾT LỢN).Nguyên liệu sản xuất thức ăn cho lợn gia cầm và thủy sản.Mục 1.2 Thông Tư Số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 Hàng mới 100%	47,1	1.010	Đan Mạch	Cát Lái	CFR
Bột vỏ tôm dùng sản xuất thức ăn cho động vật (trừ loài nhai lạ và không dùng cho người). Hàng mới 100%. Hàng phù hợp với TT21/2019/TT- BNNPTNT ngày 28/11/2019 - đóng bao PP, trọng lượng 50Kg/bao,	140	500	Myanma	Đình Vũ	CFR
Bột lông vũ thủy phân - Nguyên liệu sản xuất thức ăn động vật cảnh, thủy sản	179,7	715	Tây Ban Nha	Cát Lái	CFR
BỘT LÔNG VŨ THỦY PHÂN (HYDROLYZED FEATHER MEAL). Nguyên liệu sản xuất thức ăn cho lợn gia cầm và thủy sản.Mục 1.2 Thông Tư Số 21/2019/TT-BNNPHNT ngày 28/11/2019 Hàng mới 100%	175,7	950	Braxin	Cát Lái	CFR
Bột gan mực nhão (Squid liver paste). Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản. Hàng nhập khẩu phù hợp TT26/2018-Bộ NN & PTNT. Hàng mới 100%	32,8	785	Hàn Quốc	Đà Nẵng	CFR
Bột gan mực nhão (Squid liver paste) nguyên liệu dùng trong thức ăn thủy sản. Hàng nhập khẩu phù hợp TT26/2018-Bộ NN & PTNT. Nsx: ZHOUSHAN XIANZHOU BIOTECHNOLOGY CO.,LTD. Mới 100%	176	800	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Bột cá (Steam Dried Fishmeal, protein 65% min) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Dạng bột; 50kg/bao; NSX: FISHMEAL MARKETING DEVELOPMENT CO., LTD.	300	1.570	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Bột cá (Protêin: 65% Min.) - Nguyên liệu SX thức ăn cho tôm, cá (Hàng NK theo Phụ lục II Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT và Nghị định 74/2018/NĐ-CP). Hàng mới 100%.	500	1.600	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Bột Cá - Oman Steam Dried Fish Meal, Protein: 66.42%, Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.Hàng nhập theo điểm 1.1 mục III phụ lục XX của thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022	508,7	1.635	Oman	Cát Lái	CFR
Bột bã ngô (Distillers Dried Grains With Solubles (DDGS)) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; NSX: THE DELONG CO., INC.	133	311	Singapore	Cont Spitic	C&F
Bột đậu nành enzym (CONCENTRATED FEED ZQ600 FOR AQUATIC PRODUCTS)- Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.	112	1.035	Trung Quốc	Qui Nhơn	CIF
ALGIMUN: Chất bổ sung khoáng trong thức ăn thủy sản, dạng bột, màu nâu nhạt (25kg/bag), Batch: 51050241, HSD 18/02/2026. Mới 100%	3	2.489	Pháp	Cát Lái	FOB

(Dữ liệu chỉ mang tính chất tham khảo)

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành **Thủy sản**

Giấy phép xuất bản: Giấy phép số **46/GP – XBBT** do Cục Báo chí cấp ngày 18/8/2023

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần